

Hung Yên, ngày 28 tháng 02 năm 2025

KẾT LUẬN THANH TRA

Thanh tra ngân sách huyện Kim Động, kỳ thanh tra năm 2023, 2024

Căn cứ Luật Thanh tra số 11/2022/QH15 ngày 14/11/2022;

Căn cứ Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thanh tra;

Căn cứ Quyết định số 17/2022/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định 2724/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch thanh tra năm 2024 của tỉnh Hưng Yên

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-TTr ngày 03/01/2025 của Chánh Thanh tra Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên về việc Thanh tra ngân sách huyện Kim Động, kỳ thanh tra năm 2023, 2024.

Thực hiện Kế hoạch tiến hành thanh tra số 02/KH-TTr ngày 06/01/2025 của Đoàn thanh tra Thanh tra Ngân sách huyện Kim Động, kỳ thanh tra năm 2023, 2024.

Xét Báo cáo số 02/BC-ĐTTr ngày 18/02/2025 của Đoàn Thanh tra về kết quả thanh tra ngân sách huyện Kim Động, kỳ thanh tra năm 2023, 2024.

Theo chỉ đạo của Phó Giám đốc Sở Tài chính tại Phiếu tham gia ý kiến vào Dự thảo Kết luận thanh tra ngày 28/02/2025.

Chánh Thanh tra Sở Tài chính Hưng Yên Kết luận thanh tra như sau:

A. KHÁI QUÁT CHUNG

I. Đặc điểm tình hình

Huyện Kim Động nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Hưng Yên. Phía Bắc giáp huyện Khoái Châu, phía Nam giáp thành phố Hưng Yên; phía Đông giáp huyện Ân Thi và Tiên Lữ; phía Tây giáp sông Hồng. Huyện có 14 xã, 01 thị trấn với

tổng diện tích khoảng 102,684km² và dân số khoảng 122.490 người. Huyện Kim Động có nhiều tuyến giao thông quan trọng chạy qua như Quốc lộ 39A, đường nổi hai cao tốc HN-HP, liền kề với trung tâm tỉnh Hưng Yên.

II. Tổng hợp thu - chi ngân sách nhà nước năm 2023,2024

1. Nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước

1.1 Kế hoạch được giao

- Căn cứ các Quyết định: số 2899/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 và số 2689/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2023, 2024 cho huyện Kim Động.

*** Năm 2023**

- HĐND huyện ban hành các Nghị quyết: số 110/NQ-HĐND ngày 14/12/2022, số 109/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 về nhiệm vụ kế hoạch đầu tư công năm 2023.

*** Năm 2024.**

HĐND huyện ban hành các Nghị quyết số 128/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu chi ngân sách địa phương năm 2024; số 127/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2024; số 126/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 về nhiệm vụ kế hoạch đầu tư công năm 2024.

Căn cứ các Nghị quyết HĐND huyện, UBND huyện ban hành các Quyết định số 1388/QĐ-UBND ngày 15/12/2022; số 1399/QĐ-UBND ngày 16/12/2023 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán nhân sách nhà nước năm 2023, 2024, cụ thể:

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	KH tỉnh giao	KH huyện giao
	Năm 2023		
I	Tổng thu ngân sách (1+2)	436.900.000.000	937.900.000.000
1	Thu ngân sách trên địa bàn	392.800.000.000	893.800.000.000
	<i>Trợ: tiền sử dụng đất</i>	<i>300.000.000.000</i>	<i>800.000.000.000</i>
2	Thu NSNN Cục thuế thu	44.100.000.000	44.100.000.000
3	Thu bổ sung từ NS cấp trên	465.314.000.000	465.314.000.000
4	Thu đóng góp tự nguyện		1.000.000.000
5	Hỗ trợ từ nguồn tiền bảo vệ đất trồng lúa	25.650.000.000	25.650.000.000

✓

	Năm 2024		
I	Tổng thu ngân sách (1+2)	412.600.000.000	833.500.000.000
1	Thu ngân sách trên địa bàn	384.500.000.000	805.400.000.000
2	Thu NSNN Cục thuế thu	28.100.000.000	28.100.000.000
	<i>Trở: tiền sử dụng đất</i>	<i>300.000.000.000</i>	<i>720.000.000.000</i>
3	Thu bổ sung từ NS cấp trên	566.330.000.000	566.330.000.000
4	Thu đóng góp tự nguyện		900.000.000
5	Hỗ trợ từ nguồn tiền bảo vệ đất trồng lúa	28.700.000.000	28.700.000.000

+ Năm 2023:

* Tổng thu ngân sách trên địa bàn: 937.900.000.000đ, tăng tiền sử dụng đất: 500.000.000.000đ, thu đóng góp: 1.000.000.000đ, trong đó Thu ngân sách cấp huyện: 506.266.000.000đ, tăng 14,4% kế hoạch tỉnh giao.

* Tổng chi ngân sách huyện: 1.244.510.000.000đ, gồm ngân sách cấp huyện: 878.976.000.000đ, trong đó chi đầu tư phát triển: 473.801.000.000đ, chi thường xuyên: 393.450.000.000đ, dự phòng ngân sách: 11.725.000.000đ; chi ngân sách cấp xã: 365.534.000.000đ, trong đó chi đầu tư phát triển: 260.000.000.000đ, chi thường xuyên: 101.700.000.000đ, dự phòng ngân sách: 3.834.000.000đ

+ Năm 2024:

* Tổng thu trên địa bàn: 833.500.000.000đ, tăng 420.000.000.000đ tiền sử dụng đất, các khoản đóng góp: 900.000.000đ, trong đó Thu ngân sách cấp huyện: 375.816.000.000đ, tăng 1,8% kế hoạch tỉnh giao.

* Tổng chi ngân sách huyện: 1.261.163.000.000đ, gồm ngân sách cấp huyện 830.436.000.000đ, trong đó chi đầu tư phát triển: 358.036.000.000đ, chi thường xuyên: 456.852.000.000đ, dự phòng ngân sách: 15.548.000.000đ; ngân sách cấp xã: 430.272.000.000đ, trong đó chi đầu tư phát triển: 312.000.000.000đ, chi thường xuyên: 111.917.000.000đ, dự phòng: 6.810.000.000đ

1.2 Thực hiện thu ngân sách trên địa bàn:

* **Năm 2023:** 1.735.069.426.245đ, đạt 187% kế hoạch tỉnh giao và 121,4% kế hoạch huyện giao (Riêng chỉ tiêu giao trên địa bàn chưa đạt kế hoạch tỉnh giao, cụ thể như Tiền thuê đất đạt 82,6%; phí trước bạ nhà đất đạt 85,3% kế

✓

hoạch tỉnh giao, còn lại các chỉ tiêu khác đều đạt và vượt kế hoạch tỉnh giao).
Thu ngân sách cấp huyện hưởng: 845.618.981.353đ đạt 166,7% kế hoạch.

* **Năm 2024:** 1.865.284.830.291đ, đạt 185,1% kế hoạch tỉnh giao và 130,6% kế hoạch huyện giao (Riêng chỉ tiêu giao tiền sử dụng đạt 51% kế hoạch huyện giao, còn lại các chỉ tiêu khác đều đạt và vượt kế hoạch tỉnh giao) Thu ngân sách cấp huyện hưởng: 948.397.011.874đ đạt 185,1% kế hoạch tỉnh giao.

*** Tổng số thu ngân sách huyện, xã hưởng**

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Năm 2023	Năm 2024
A	Tổng số thu ngân sách huyện	845.618.981.353	948.397.011.874
1	Các khoản thu huyện hưởng	192.753.149.916	159.378.964.129
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	493.872.698.000	647.885.788.000
3	Thu chuyển nguồn	102.115.236.525	79.849.659.558
4	Kết dư ngân sách	54.263.706.639	61.282.600.187
5	Thu từ cấp dưới nộp lên	2.614.190.273	
B	Tổng số thu ngân sách xã	618.284.827.411	629.337.547.514
1	Các khoản thu xã hưởng	220.369.196.146	271.550.923.105
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	132.051.561.142	191.319.536.384
3	Thu chuyển nguồn	19.520.461.171	30.605.282.677
4	Kết dư ngân sách	246.343.608.952	135.861.805.348

(Số liệu chi tiết có biểu số 01, 03/KL-KĐ đính kèm)

2. Nhiệm vụ chi ngân sách huyện

2.1 Kế hoạch được giao

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	KH tỉnh giao	KH huyện giao
	Năm 2023	597.976.000.000	878.976.000.000
1	Chi đầu tư phát triển	192.801.000.000	473.801.000.000
2	Chi thường xuyên	393.450.000.000	393.450.000.000
3	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới		
4	Dự phòng ngân sách	11.725.000.000	11.725.000.000
5	Thu từ nguồn tăng thu bảo vệ đất trồng lúa	25.650.000.000	25.650.000.000

	Năm 2024	613.536.000.000	830.436.000.000
1	Chi đầu tư phát triển	141.136.000.000	358.036.000.000
2	Chi thường xuyên	456.852.000.000	456.852.000.000
3	Dự phòng ngân sách	15.548.000.000	15.548.000.000
4	Thu từ nguồn tăng thu bảo vệ đất trồng lúa	28.700.000.000	28.700.300.000

2.2 Thực hiện chi ngân sách:

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Năm 2023	Năm 2024
A	Tổng số chi ngân sách huyện	784.336.381.166	826.406.111.451
1	Chi đầu tư phát triển	177.525.537.274	133.462.378.522
2	Chi thường xuyên	384.790.345.913	482.116.947.610
3	Chi bổ sung ngân sách dưới	132.051.561.142	191.313.256.384
4	Chi chuyển nguồn	110.454.942.235	Đang thực hiện
5	Chi nộp ngân sách cấp trên	12.733.467.552	19.513.528.935
B	Tổng số chi ngân sách xã	482.423.022.063	488.059.959.241
1	Chi đầu tư phát triển	343.653.309.265	348.538.632.764
2	Chi thường xuyên	105.550.239.848	139.521.326.477
3	Chi chuyển nguồn	30.605.282.677	Đang thực hiện
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	2.614.190.273	

(Số liệu chi tiết theo Biểu số 02, 04/KL-KĐ)

Năm 2023: Tổng chi ngân sách: 784.336.381.166đ, đạt 131,2% kế hoạch tỉnh giao, trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 177.525.537.274đ, đạt 92,%% kế hoạch tỉnh giao, đạt 37%% kế hoạch huyện giao. Nguyên nhân thu tiền sử dụng đất không đạt kế hoạch huyện giao

+ Chi thường xuyên: 384.790.345.913đ, đạt 97% kế hoạch tỉnh giao.

*** Năm 2024:** Tổng chi ngân sách: 826.412.391.451đ, đạt 134,7% kế hoạch tỉnh giao, đạt 99,5% kế hoạch huyện giao, trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 133.462.378.522đ, đạt 94,6% kế hoạch tỉnh giao, đạt 37,3% kế hoạch huyện giao. Nguyên nhân thu tiền sử dụng đất không đạt kế hoạch huyện giao

+ Chi thường xuyên: 482.116.947.610đ, đạt 105,5% kế hoạch tỉnh giao, nguyên nhân tăng do trong năm phát sinh các khoản chi đột xuất từ các nguồn như tăng thu, kết dư ngân sách, bổ sung có mục tiêu, chi chuyển nguồn, dự phòng ngân sách cho các nhiệm vụ.

3. Các đơn vị được thanh tra, kiểm tra

3.1. Các phòng ban, đơn vị của huyện

Thanh tra việc quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí tại 08 đơn vị: Phòng Tài chính - Kế hoạch; Văn phòng HĐND - UBND; Phòng Giáo dục và Đào tạo; Hạt Giao thông; Phòng Tài nguyên & Môi trường; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện.

3.2. Các xã, thị trấn 15 đơn vị

- Thanh tra việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí bổ sung và kinh phí đầu tư phát triển, nguồn thực hiện cải cách tiền lương tại 10 xã: Ngọc Thanh, Đồng Thanh, Đức Hợp, Phạm Ngũ Lão, Toàn Thắng, Phú Thọ, Diên Hồng, Mai Động, Thọ Vinh, Song Mai.

- Đối với 05 xã Chính Nghĩa, Hùng An, Vĩnh Xá, Thị trấn Lương Bằng và Hiệp Cường: Thanh tra việc thực hiện quản lý thu chi ngân sách xã.

B. KẾT QUẢ THANH TRA

I. Thanh tra việc lập, phân bổ và giao dự toán ngân sách

Căn cứ các Quyết định: số 2899/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 và số 2689/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2023, 2024 cho huyện Kim Động, UBND huyện hoàn chỉnh dự toán và phương án phân bổ trình HĐND huyện quyết định và giao dự toán cho các đơn vị. Về cơ bản việc lập dự toán, trình HĐND huyện, phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước của UBND huyện cơ bản đảm bảo thời gian theo quy định tại Luật Ngân sách Nhà nước, tiết kiệm chi thường xuyên, dành kinh phí chi đầu tư phát triển, đảm bảo chi chế độ cho con người, các chính sách an sinh xã hội. Tuy nhiên, việc giao dự toán ngân sách năm 2023, 2024 của UBND huyện chưa phân bổ hết:

*** Sự nghiệp giáo dục**

- Dự toán đã phân bổ nhưng chưa giao: Năm 2023: 9.000.000.000đ, năm 2024: 11.588.714.000đ (trong năm 2023, 2024 đã sử dụng bổ sung tăng lương thường xuyên và tăng biên chế)

II. Thanh tra việc điều hành, quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí của UBND huyện

1. Việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí từ ngân sách tỉnh bổ sung

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Năm 2023	Năm 2024
1	Tổng số kinh phí cấp bổ sung	28.558.698.000	87.318.788.000
2	Tổng số kinh phí đã sử dụng	27.655.113.000	78.995.173.468
3	Tổng số kinh phí còn dư	903.585.000	8.323.614.532

(Số liệu chi tiết theo Biểu số 05/KL-KĐ)

* Năm 2023

Căn cứ nguồn kinh phí được bổ sung từ ngân sách tỉnh, UBND huyện đã ban hành các quyết định bổ sung kinh phí cho các xã, thị trấn và các đơn vị thụ hưởng theo quy định; việc quản lý và sử dụng kinh phí của các đơn vị được thanh tra cơ bản đảm bảo đúng mục đích, chứng từ chỉ được lập và lưu giữ đầy đủ. Năm 2023 kinh phí chưa sử dụng: 903.585.000đ, gồm: công trình tu bổ, chống xuống cấp di tích chùa Dưỡng Phú: 900 triệu đồng và chuyển sang 2024 cấp bổ sung xã Chính Nghĩa đã thực hiện; Công trình: Thay cửa, sơn sửa một số phòng học trường Mầm non xã Đồng Thanh: 3.094.000đ, Sửa chữa nhà vệ sinh và các HMPT trường THCS Vĩnh Xá: 491.000đ đã hết nhiệm vụ chi và để kết dư tại ngân sách huyện.

* Năm 2024.

- An sinh xã hội nguồn bổ sung có mục tiêu giao từ đầu năm: 4.140.000.000đ, đã sử dụng: 1.632.518.500đ, trong đó bổ sung phòng Lao động TBXH: 1.000.000.000đ, Bổ sung phòng Giáo dục chi BHYT cho học sinh: 550.018.500đ, Mai táng phí cán bộ xã nghỉ việc: 82.500.000đ; kinh phí chưa sử dụng: 2.507.481.500đ.

- Sự nghiệp nông nghiệp nguồn bổ sung có mục tiêu giao từ đầu năm và được bổ sung trong năm, đã cấp bổ sung cho phòng Nông nghiệp & PTNT hỗ trợ sản xuất nông nghiệp lĩnh vực trồng trọt, số tiền: 1.623.000.000đ, đã sử dụng 991.214.720đ, chưa sử dụng: 631.785.280đ

- Kinh phí bổ sung có mục tiêu trong năm:

+ Tổng kinh phí cấp bổ sung: 87.318.788.000đ

+ Tổng kinh phí đã sử dụng: 78.995.173.468đ.

+ Số chưa sử dụng: 8.323.614.532đ, trong đó

Dự kiến chi chuyển nguồn (cấp sau 30/9): 7.980.775.236đ, gồm hỗ trợ lễ đón nông thôn mới kiểu mẫu xã Hiệp Cường: 50.000.000đ; Cải tạo, nâng cấp đường GT nội đồng xã Vĩnh Xá (Đoạn từ cửa chùa đến cổng Tháp) thôn Ngô Xá: 593.121.236đ; thưởng vượt dự toán năm 2023: 5.500.000.000đ; Xây dựng trụ sở Công an xã Vĩnh Xá: 1.837.654.000đ

Số còn lại hết nhiệm vụ chi ngân sách xã đã nộp ngân sách huyện: 342.839.296đ

(Chi tiết theo biểu số 05/KL-KĐ)

2. Ngân sách huyện bổ sung cho các đơn vị.

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Năm 2023	Năm 2024
	Tổng số kinh phí cấp bổ sung	2.113.200.000	2.558.380.700
	Tổng số kinh phí đã sử dụng	2.113.200.000	2.558.380.700
	Tổng số kinh phí còn dư	0	0

3. Quản lý và sử dụng dự phòng chi ngân sách huyện

* Năm 2023

- Kinh phí tính giao đầu năm : 11.725.000.000đ
- Tổng kinh phí đã sử dụng : 11.026.657.700đ
- Còn dư : 698.342.300đ

* Năm 2024

- Kinh phí tính giao đầu năm : 15.548.000.000đ
- Tổng kinh phí đã sử dụng : 15.536.873.080đ
- Còn dư : 11.126.920đ

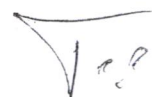
Năm 2023, 2024, UBND huyện sử dụng dự phòng để chi cho các nhiệm vụ phòng chống thiên tai, dịch bệnh... cơ bản theo quy định, tuy nhiên một số nhiệm vụ chi như chi hoạt động phát sinh của huyện ủy, HĐND, UBND huyện, hội nghị tổng kết, mở lớp bồi dưỡng... chưa phù hợp theo quy định tại khoản 2, Điều 10, Luật ngân sách năm 2015.

4. Nguồn kinh phí thực hiện chế độ cải cách tiền lương

4.1 Cấp huyện

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Năm 2023	Năm 2024
----	----------	----------	----------



I	Tổng nguồn thực hiện	80.408.914.773	80.604.650.051
1	Nguồn lương NSH năm trước chuyển sang	42.656.894.029	61.223.883.131
2	Thực hiện kết luận kiểm toán trích bổ sung nguồn lương	1.258.604.400	
3	40% học phí	2.111.846.720	2.280.357.920
4	40% Cấp bù học phí	34.249.400	8.709.000
5	10% TK chi thường xuyên	8.450.000.000	8.380.000.000
6	Tăng thu NSH (70%)	14.076.869.104	7.766.000.000
7	Kết dư ngân sách năm trước	0	945.700.000
II	Đã sử dụng	19.185.031.642	31.305.575.991
1	Chi tăng lương cơ sở	18.102.139.000	24.051.481.646
2	Chi Cựu chiến binh nghỉ việc theo ND 157	70.211.780	
3	Tinh giảm biên chế theo ND 29	1.012.680.862	
4	Tinh giảm biên chế theo ND 26/2015		133.532.345
5	Chi thường 6 tháng cuối năm 2024		7.120.562.000
III	Kinh phí còn dư chuyển năm sau	61.223.883.131	49.299.074.060

4.2 Cấp xã

* Năm 2023

- Tổng nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023: 25.935.464.157đ
- Đã sử dụng: Không
- Số còn dư chuyển sang 2024: 25.935.464.157đ

* Năm 2024

- Tổng nguồn thực hiện: 32.607.249.520đ
- + Dư năm 2023 chuyển sang: 25.935.464.157đ
- + Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 2024: 2.550.000.000đ
- + 70% thu kết dư năm 2023: 1.656.174.161đ
- + 70% tăng thu năm 2023: 2.465.611.202đ

- Kinh phí đã sử dụng: 11.314.223.159đ (Chi tăng lương cơ sở thực hiện theo Quyết định số 2595/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của UBND huyện Kim Động phê duyệt nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện các nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày

(Handwritten signature)

30/6/2024, chi thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP và tăng chênh lệch theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh), việc thực hiện chi thưởng, các xã thực hiện theo Công văn số 1580/UBNDPNNV ngày 26/12/2024 của UBND huyện Kim Động về việc thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP. Trên cơ sở đó các xã ban hành quyết định về quy chế tiền thưởng và thực hiện chi thưởng theo hình thức xếp loại chất lượng cuối năm.

- Kinh phí còn lại chuyển sang 2025: 21.293.026.361đ

(Chi tiết theo biểu số 06/KL-KĐ)

5. Quản lý và sử dụng một số nguồn kinh phí.

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Năm 2023	Năm 2024
I	Nguồn đảm bảo xã hội		
1	Dư năm trước chuyển sang	2.739.781.085	11.038.000.000
2	Dự toán năm	53.650.000.000	53.650.000.000
3	Kinh phí có mục tiêu giao đầu năm		4.140.000.000
4	Kinh phí đã sử dụng và quyết toán	42.612.000.000	53.872.000.000
5	Đã nộp trả ngân sách tỉnh	2.739.781.085	11.037.694.964
6	Kinh phí còn dư đến hết 2024 (bao gồm bổ sung có mục tiêu năm 2024 nguồn an sinh xã hội 4,14 tỷ)	11.038.000.000	3.918.305.036
II	Sự nghiệp giáo dục		
1	Miễn giảm học phí		
	Dư năm trước chuyển sang	2.654.559.900	2.903.000.000
	Dự toán năm	7.434.000.000	7.434.000.000
	Kinh phí đã sử dụng và quyết toán	4.531.000.000	7.103.000.000
	đã nộp trả ngân sách tỉnh	2.654.559.900	2.981.176.500
	Kinh phí còn dư	2.903.000.000	252.823.500
2	Hỗ trợ chi phí học tập+ ăn trưa		
	Dư năm trước chuyển sang	309.770.000	222.000.000
	Dự toán năm	316.000.000	316.000.000
	Kinh phí đã sử dụng và quyết toán	94.000.000	64.000.000
	đã nộp trả ngân sách tỉnh	309.770.000	222.080.000
	Kinh phí còn dư	222.000.000	251.920.000

III	Sự nghiệp nông nghiệp		631.785.280
	Cộng dư đến 31/12/2024		5.054.528.780

6. Việc quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí tại một số đơn vị

6.1 Các đơn vị dự toán của huyện (5 đơn vị).

- Việc quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí tại 05 đơn vị dự toán cấp I của huyện (*Văn phòng HĐND-UBND huyện, Phòng Tài nguyên và môi trường huyện, Phòng Giáo dục và đào tạo, Trung tâm Văn hóa thể thao, Phòng Kinh tế hạ tầng*) cơ bản thực hiện theo quy định; sổ sách kế toán được mở theo quy định, sổ liệu được cập nhật kịp thời, chứng từ chi được lập theo quy định.

6.2. Đối với Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện và Hạt giao thông & môi trường. Trên cơ sở báo cáo quyết toán của các đơn vị, đoàn thanh tra đối chiếu xác suất một số nội dung và chưa phát hiện tồn tại.

6.3. Tại các xã, thị trấn

- Tại 05 xã, thị trấn về việc quản lý thu chi ngân sách cho thấy:

Việc thẩm tra dự toán, quyết toán của các xã, thị trấn nội dung sơ sai, Nội dung báo cáo thẩm tra và tổ chức thẩm tra của Ban kinh tế xã hội không thẩm tra về mục tiêu, định hướng đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước của địa phương, khả năng huy động và cân đối các nguồn vốn, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên.

- Thu bổ sung có mục tiêu tại các xã

Việc quản lý, sử dụng kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cơ bản thực hiện theo mục đích, nội dung kinh phí được giao, hồ sơ, tài liệu được lưu trữ đầy đủ

- Kinh phí còn dư chưa sử dụng

* Năm 2023 còn dư: 1.202.229.055đ, trong đó: đã nộp ngân sách nhà nước: 286.813.837đ, chuyển nguồn năm sau: 915.415.218 chủ yếu các khoản cấp bổ sung sau 30/9 (vào cuối tháng 12).

* Năm 2024 còn dư: 10.614.744.368đ, (bao gồm ngân sách tỉnh và ngân sách huyện) trong đó:

+ Hết nhiệm vụ chi: xã Nghĩa dân. Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng từ trục xã đến trạm bơm thôn Trúc Cầu xã Nghĩa Dân, số tiền 700.000.000đ (ngân sách tỉnh, nguồn bảo vệ đất trồng lúa) không thực hiện do

Ve

có sự thay đổi hiện trạng; Xã Diên Hồng: công trình Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Vũ Xá đoạn từ ĐT 377 đến cổng bà Học Xóm Cao Thành B thôn Cao Xá đã hết nhiệm vụ chi số tiền: 3.664.018đ (nguồn ngân sách tỉnh)

+ Đã nộp ngân sách nhà nước: 300.305.114đ

+ Dự kiến chuyển nguồn (cấp sau 30/9, cuối tháng 12): 9.610.775.236đ

7. Thanh tra việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa thường xuyên

Tiến hành thanh tra đối với 204 công trình xây dựng cơ bản, sửa chữa thường xuyên với giá trị xây lắp là: 1.288.542.928.894đ. Trong đó: 22 công trình do UBND huyện làm chủ đầu tư; 182 công trình do UBND các xã, thị trấn và đơn vị dự toán làm chủ đầu tư. Qua thanh tra, đã phát hiện một số hạn chế tồn tại trong việc thanh toán giá trị xây lắp tại một số công trình như: Thi công thiếu khối lượng hoặc không thực hiện một số nội dung công việc theo đúng giá trị khối lượng hoàn thành đã được xác định, dự toán tính thừa.... Tổng giá trị hạn chế tồn tại là: 1.001.385.718đ.

(Chi tiết số liệu tổng hợp tại Biểu số: 07/KL-KĐ)

III. Quyết toán, công khai ngân sách huyện

1. Biểu mẫu, số liệu quyết toán

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Năm 2023	Năm 2024
I	Ngân sách cấp huyện		
1	Tổng thu ngân sách	845.618.981.353	948.397.011.874
2	Tổng chi ngân sách	784.336.381.166	826.412.391.451
3	Kết dư ngân sách	61.282.600.187	121.984.620.423
II	Ngân sách cấp xã		
1	Tổng thu ngân sách	618.284.827.411	629.337.547.514
2	Tổng chi ngân sách	482.423.022.063	488.059.959.241
3	Dư ngân sách	135.861.805.348	141.277.588.273

- Số dư đến ngân sách năm 2024 tính đến 20/02/2025 bao gồm các nội dung chi chuyển nguồn sang năm 2025 (chưa chuyển).

- Đơn vị thực hiện quyết toán ngân sách năm 2023 theo quy định của Luật ngân sách và các văn bản hướng dẫn, năm 2024 đơn vị đang tổng hợp quyết toán, do vậy đoàn thanh tra ghi nhận số liệu đến 20/02/2025.

- Biểu mẫu, số liệu kế toán năm 2023 khớp đúng với số liệu đối chiếu với Kho bạc nhà nước.

2. Xét duyệt, thẩm tra quyết toán đối với các đơn vị dự toán và các xã, thị trấn

- Đối với các đơn vị dự toán

Qua kiểm tra, cơ quan tài chính thực hiện xét duyệt quyết toán đối với các đơn vị dự toán cấp I của huyện theo quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm theo quy định tại điều 6 Thông tư số 137/2017/TT-BTC.

- Đối với các xã, thị trấn

Cơ quan Tài chính thực hiện thẩm tra quyết toán ngân sách năm 2023 đối với các xã, thị trấn theo quy định tại điều 8 Thông tư số 137/2017/TT-BTC.

3. Công khai Tài chính.

- Năm 2023, 2024 theo báo cáo của cơ quan Tài chính kế hoạch huyện, các đơn vị dự toán thuộc huyện đã thực hiện công khai dự toán ngân sách và công khai quyết toán ngân sách theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

- UBND huyện ban hành các Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 18/01/2023, số 2250/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 về việc công bố công khai dự toán, quyết toán ngân sách huyện năm 2023; số 15/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 công khai dự toán ngân sách huyện năm 2024 và công khai tình hình thực hiện dự toán quý, 6 tháng về tình hình thực hiện dự toán; Hình thức công khai trên cổng thông tin điện tử của đơn vị có địa chỉ: <http://kimdong.hungyen.gov.vn>.

C. KẾT LUẬN

I. Những kết quả đạt được

- Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2023, 2024 cho huyện Kim Động. UBND huyện Kim Động đã hoàn chỉnh dự toán và phương an phân bổ trình HĐND huyện quyết định theo quy định và thực hiện việc lập, quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách; phân bổ kinh phí bổ sung cho các xã, thị trấn và các đơn vị thụ hưởng cơ bản theo mục đích và tính chất nguồn kinh phí. Thực hiện chi đảm bảo chế độ cho con người, các chính sách an sinh xã hội; hỗ trợ người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội.

- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện với chức năng, nhiệm vụ được giao đã tham mưu kịp thời với UBND huyện trong việc lập, quyết định và giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023, 2024; phân bổ nguồn kinh phí bổ sung từ ngân sách tỉnh kịp thời và cơ bản đảm bảo mục đích sử dụng.

- Việc quản lý và sử dụng kinh phí của các đơn vị đảm bảo theo quy định như: Mở sổ sách kế toán, chứng từ chi được lập và lưu giữ đầy đủ; hồ sơ mua sắm trang thiết bị và tài sản cơ bản đảm bảo theo quy định.

- Các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước đã lập, chấp hành dự toán và quyết toán cơ bản theo quy định; công tác hạch toán kế toán đã thực hiện mở đầy đủ hệ thống sổ kế toán. Thực hiện chi đảm bảo chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quy định cho người lao động...

II. Những tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đã đạt được nêu trên, trong quá trình thực hiện việc điều hành, quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí của UBND huyện và tại một số đơn vị còn hạn chế thiếu sót như sau:

1. Việc giao dự toán kinh phí chưa sát thực tế dẫn đến việc thực hiện kinh phí còn dư như đã nêu tại điểm 5 mục II phần B Kết luận này, số tiền 5.054.528.780đ.

2. UBND huyện sử dụng nguồn dự phòng ngân sách của như tại điểm 3 mục II phần B Kết luận này chưa phù hợp với quy định tại khoản 2, Điều 10, Luật ngân sách 2015.

3. Ban kinh tế xã hội của HĐND các xã, thị trấn được thanh tra thực hiện thẩm tra các báo cáo của UBND xã, thị trấn như đã nêu tại điểm 5.2 mục II phần B Kết luận này chưa đảm bảo theo quy định về nguyên tắc, trình tự, nội dung theo quy định tại điều 9, 10 Quy chế Lập, thẩm tra....ban hành theo Nghị định

số 31/2017/NĐ-CP, cụ thể không thực hiện thẩm tra tình hình triển khai và kết quả thực hiện các mục tiêu giai đoạn trước; Một số xã, HĐND xã chưa ban hành Nghị quyết về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương là không đúng quy định tại điều 14 Nghị định số 31/2017/NĐ-CP.

4. trong quá trình quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa thường xuyên do UBND huyện, UBND các xã, thị trấn và các đơn vị khác làm chủ đầu tư còn hạn chế trong việc thanh toán giá trị xây lắp tại một số công trình như: Thi công thiếu khối lượng hoặc không thực hiện một số nội dung công việc theo đúng giá trị khối lượng hoàn thành đã được xác định; dự toán tính thừa...

III. KIẾN NGHỊ

Căn cứ kết quả Thanh tra Ngân sách huyện Kim Động, kỳ thanh tra năm 2023, 2024. Chánh thanh tra Sở Tài chính kiến nghị những nội dung sau:

1. UBND huyện

- Thực hiện giao dự toán cho các đơn vị theo quy định tại của Luật Ngân sách nhà nước 2015 và các văn bản hướng dẫn;

- Sử dụng kinh phí dự phòng ngân sách đảm bảo theo quy định tại khoản 2, Điều 10, Luật ngân sách năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước.

- Chỉ đạo phòng Tài chính - Kế hoạch huyện chủ động trong tham mưu việc lập, quyết định, giao, quản lý, sử dụng dự toán, quyết toán thu, chi ngân sách theo đúng quy định.

- Chỉ đạo các đơn vị, UBND các xã, thị trấn quản lý, sử dụng kinh phí đảm bảo theo quy định và thực hiện chi chuyển nguồn cải cách tiền lương theo quy định.

2. Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện

- Chủ động tham mưu với UBND huyện trong việc lập, quyết định giao dự toán, quyết toán thu, chi ngân sách; sử dụng quỹ dự phòng; nguồn cải cách tiền lương và nguồn ngân sách tỉnh cấp bổ sung đảm bảo theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

- Tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn đối với các đơn vị dự toán; các xã, thị trấn trong việc lập, giao dự toán, thực hiện dự toán và quyết toán ngân sách theo quy định.

3. UBND các xã, thị trấn.

- Yêu cầu HĐND các xã, thị trấn được thanh tra ban hành các Nghị quyết về ngân sách và chỉ đạo Ban kinh tế xã hội thực hiện thẩm tra các báo cáo của

VIỆN
TÀI CHÍNH
H TỈNH

UBND cùng cấp theo đúng quy định tại điều 9, 10 và điều 14 Nghị định 31/2017/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

- Lập, quyết định, giao dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước 2015 và các quy định của cơ quan có thẩm quyền.

- Yêu cầu UBND các xã, thị trấn nghiêm túc chấn chỉnh, khắc phục kịp thời những hạn chế đã phát hiện qua công tác thanh tra.

6. Xử lý về kinh tế

6.1 Chuyển trả ngân sách tỉnh, tổng số tiền: 6.104.922.130đ, gồm

+ Nguồn đảm bảo xã hội: 1.410.823.536đ

+ Ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi: 251.920.000đ

+ Miễn giảm học phí và chi phí học tập: 252.823.500đ

+ An sinh xã hội nguồn mục tiêu 2024 (NSH): 2.507.481.500đ

+ SN Nông nghiệp nguồn mục tiêu (NSH): 631.785.280đ

+ Nguồn xây dựng xã Đồng Thanh, Vĩnh Xá (NSH): 3.585.000đ

+ Xã Nghĩa dân (NSX): 700.000.000đ

+ Xã Diên Hồng (NSX): 3.664.018đ

+ Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh hết nhiệm vụ chi: 342.839.296đ,
(biểu số 05/KL-KĐ)

6.2 Loại khỏi giá trị quyết toán công trình

Loại ra khỏi giá trị khi thanh quyết toán các công trình số tiền: 1.001.385.718đ, trong đó: Thi công thiếu khối lượng: 179.002.934đ, dự toán tính thừa: 250.669.447đ, Chi phí khác: 26.139.000đ, không mua bảo hiểm: 545.574.337đ.

(Chi tiết số liệu tổng hợp tại Biểu số: 07/KL-KĐ)

7. Tổ chức thực hiện

Yêu cầu UBND huyện Kim Động nghiêm túc chấn chỉnh, rút kinh nghiệm đối với những hạn chế, khuyết điểm trong công tác quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí đã phát hiện trong quá trình thanh tra. Đồng thời thực hiện và chỉ đạo các phòng chuyên môn, các đơn vị, tổ chức và cá nhân liên quan thực hiện các kiến nghị của Kết luận thanh tra. Tổng hợp kết quả thực hiện và báo cáo về Sở Tài chính trước ngày 31/03/2025.

Kết luận gồm 17 trang và kèm theo số liệu tổng hợp tại các Biểu số: 01, 02, 03, 04, 05, 06; 07/KL-KĐ là bộ phận không tách rời của dự thảo Kết luận này./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Thanh tra tỉnh;
- GD và các PGD Sở Tài chính;
- UBND huyện Kim Động;
- Các đơn vị được thanh tra;
- Lưu: VT, HSTT.

CHÁNH THANH TRA



Nguyễn Thanh Hà

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN
(Kèm theo Kết luận thanh tra số 02/KL-TTr ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Sở Tài chính)

		Dự toán			Thực hiện		Thực hiện so với (%)	
STT	Chỉ tiêu	UBND tỉnh giao	HĐND, UBND huyện quyết định và giao dự toán	Dự toán ngân sách huyện hưởng	Thu trên địa bàn	Ngân sách huyện hưởng	UBND tỉnh giao	HĐND huyện quyết định
	NĂM 2023							
	Tổng số	927.864.000.000	1.428.864.000.000	904.626.000.000	1.735.069.426.245	845.618.981.353	187,0%	121,4%
A	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện	436.900.000.000	936.900.000.000	506.266.000.000	670.918.486.264	192.753.149.916	153,6%	71,6%
1	Khu vực CTN-ĐV NQĐ	79.100.000.000	79.100.000.000	22.136.000.000	152.526.328.043	36.139.101.779	192,8%	192,8%
2	Thuế thu nhập cá nhân	6.000.000.000	6.000.000.000	3.330.000.000	15.052.920.804	2.805.283.960	250,9%	250,9%
3	Thu tiền sử dụng đất	300.000.000.000	800.000.000.000	460.000.000.000	339.785.164.420	135.400.060.328	113,3%	42,5%
	Dự án do tỉnh thực hiện						#DIV/0!	#DIV/0!
	Dự án do huyện thực hiện	200.000.000.000	500.000.000.000	400.000.000.000			0,0%	0,0%
	Dự án do cấp xã thực hiện	100.000.000.000	300.000.000.000	60.000.000.000			0,0%	0,0%
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.600.000.000	1.600.000.000		2.849.170.974		178,1%	178,1%
5	Tiền thuê đất	11.000.000.000	11.000.000.000	4.400.000.000	9.086.916.312	3.634.766.513	82,6%	82,6%
6	Lệ phí trước bạ	30.000.000.000	30.000.000.000	15.000.000.000	25.580.445.058	12.811.188.554	85,3%	85,3%
7	Thu phí, lệ phí	2.300.000.000	2.300.000.000	800.000.000	3.097.659.031	1.451.045.397	134,7%	134,7%
8	Thu khác ngân sách	5.500.000.000	5.500.000.000	600.000.000	101.233.127.626	466.238.864	1840,6%	1840,6%
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển				151.548.402	45.464.521		
10	Thu HLCS từ quỹ đất công ích	1.400.000.000	1.400.000.000	0	21.555.205.594	0	1539,7%	1539,7%
	Trong đó thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất							
B	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	465.314.000.000	465.314.000.000	371.710.000.000	625.924.259.142	493.872.698.000	134,5%	134,5%
1	Bổ sung cân đối ngân sách	371.710.000.000	371.710.000.000	371.710.000.000	557.387.348.182	465.314.000.000	150,0%	150,0%

STT	Chỉ tiêu	Dự toán			Thực hiện		Thực hiện so với (%)	
		UBND tỉnh giao	HĐND, UBND huyện quyết định và giao dự toán	Dự toán ngân sách huyện hưởng	Thu trên địa bàn	Ngân sách huyện hưởng	UBND tỉnh giao	HĐND huyện quyết định
2	Cân đối NS xã	93.604.000.000	93.604.000.000					
3	Bổ sung có mục tiêu				68.536.910.960	28.558.698.000		
C	Hỗ trợ từ nguồn thu tiền bảo vệ đất trồng lúa	25.650.000.000	25.650.000.000	25.650.000.000	0	0	0,0%	0,0%
D	Thu chuyển nguồn năm 2022 sang				121.635.697.696	102.115.236.525		
E	Thu kết dư năm 2022				300.607.315.591	54.263.706.639		
F	Thu từ cấp dưới nộp lên				12.733.467.552	2.614.190.273		
G	Các khoản huy động đóng góp		1.000.000.000	1.000.000.000	3.250.200.000			325,0%
	NĂM 2024							
	Tổng số	1.007.630.000.000	1.428.530.000.000	830.436.000.000	1.865.284.830.291	948.397.011.874	185,1%	130,6%
A	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện	412.600.000.000	832.600.000.000	375.816.000.000	694.529.981.946	159.378.964.129	168,3%	83,4%
1	Khu vực CTN-DV NQD	61.100.000.000	61.100.000.000	19.646.000.000	225.524.631.201	35.829.469.379	369,1%	369,1%
2	Thuế thu nhập cá nhân	4.500.000.000	4.500.000.000	2.270.000.000	29.550.296.292	6.266.975.085	656,7%	656,7%
3	Thu tiền sử dụng đất	300.000.000.000	720.000.000.000	336.000.000.000	367.499.032.340	93.620.572.328	122,5%	51,0%
	Dự án do tỉnh thực hiện							
	Dự án do huyện thực hiện	100.000.000.000	320.000.000.000	256.000.000.000			0,0%	0,0%
	Dự án do cấp xã thực hiện	200.000.000.000	400.000.000.000	80.000.000.000			0,0%	0,0%
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.928.021.223		117,1%	117,1%
5	Tiền thuê đất	10.000.000.000	10.000.000.000	4.000.000.000	14.962.083.053	5.984.833.212	149,6%	149,6%
6	Lệ phí trước bạ	25.000.000.000	25.000.000.000	12.500.000.000	30.415.368.306	15.215.970.838	121,7%	121,7%
7	Thu phí, lệ phí	2.600.000.000	2.600.000.000	900.000.000	3.216.264.075	1.640.069.800	123,7%	123,7%
8	Thu khác ngân sách	5.500.000.000	5.500.000.000	500.000.000	15.819.657.197	728.968.064	287,6%	287,6%
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển				307.018.071	92.105.423		

STT	Chỉ tiêu	Dự toán			Thực hiện		Thực hiện so với (%)	
		UBND tỉnh giao	HĐND, UBND huyện quyết định và giao dự toán	Dự toán ngân sách huyện hưởng	Thu trên địa bàn	Ngân sách huyện hưởng	UBND tỉnh giao	HĐND huyện quyết định
10	Thu HLCS từ quỹ đất công ích	1.400.000.000	1.400.000.000	-	4.307.610.188		307,7%	307,7%
	Trong đó thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất							
B	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	566.330.000.000	566.330.000.000	453.720.000.000	839.199.044.384	647.885.788.000	148,2%	148,2%
	Bổ sung cân đối ngân sách	560.567.000.000	560.567.000.000	453.720.000.000	667.346.774.000	560.567.000.000	119,0%	119,0%
	Bổ sung có mục tiêu	5.763.000.000	5.763.000.000		171.852.270.384	87.318.788.000	2982,0%	2982,0%
C	Hỗ trợ từ nguồn thu tiền bảo vệ đất trồng lúa	28.700.000.000	28.700.000.000				0,0%	0,0%
D	Thu chuyển nguồn năm 2023 sang				110.454.942.235	79.849.659.558		
E	Thu kết dư năm 2023				197.144.405.535	61.282.600.187		
F	Thu từ cấp dưới nộp lên				19.513.528.935			
G	Các khoản huy động đóng góp		900.000.000	900.000.000	4.442.927.256			493,7%

✓

STT	Chỉ tiêu	UBND tỉnh giao	HĐND, UBND huyện quyết định và giao dự toán	Thực hiện	Thực hiện so với (%)	
					UBND tỉnh giao	HĐND huyện quyết định
IV	Dự phòng	11.725.000.000	11.725.000.000		0,0%	0,0%
VI	Chi chuyển nguồn sang năm 2023	-	-	79.849.659.558		
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-	10.119.277.279		
VIII	Hỗ trợ từ nguồn tăng thu bảo vệ đất trồng lúa	25.650.000.000	25.650.000.000		0,0%	0,0%
	NĂM 2024					
A	Tổng chi cân đối ngân sách cấp huyện	613.536.000.000	830.436.000.000	826.412.391.451	134,7%	99,5%
I	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	141.136.000.000	358.036.000.000	133.462.378.522	94,6%	37,3%
II	Chi thường xuyên	456.852.000.000	456.852.000.000	482.116.947.610	105,5%	105,5%
1	An ninh	599.000.000	594.000.000	2.713.676.760	453,0%	456,8%
2	Quốc phòng	2.596.000.000	2.561.000.000	3.932.600.000	151,5%	153,6%
3	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	271.372.000.000	264.621.000.000	281.413.386.062	103,7%	106,3%
4	Sự nghiệp y tế	49.660.000.000	49.652.000.000	49.333.376.648	99,3%	99,4%
5	Sự nghiệp VH - truyền thanh	4.363.000.000	4.302.000.000	4.494.149.349	103,0%	104,5%
	Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ	200.000.000	200.000.000		0,0%	0,0%
6	Bảo đảm xã hội	53.660.000.000	53.650.000.000	61.135.918.494	113,9%	114,0%
7	Sự nghiệp kinh tế	17.140.000.000	16.542.000.000	14.649.720.400	85,5%	88,6%
8	Sự nghiệp môi trường	15.780.000.000	15.472.000.000	15.297.729.333	96,9%	98,9%
9	Quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	38.921.000.000	38.419.000.000	47.161.712.564	121,2%	122,8%
10	Chi khác ngân sách	2.561.000.000	2.561.000.000	1.984.678.000	77,5%	77,5%
11	10% Tiết kiệm chi thường xuyên	-	8.280.000.000			
III	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	106.847.000.000	106.847.000.000	191.319.536.384	179,1%	179,1%
1	Bổ sung cân đối ngân sách	106.847.000.000	106.847.000.000	106.779.774.000	99,9%	99,9%
2	Bổ sung có mục tiêu	-	-	84.539.762.384		

STT	Chỉ tiêu	UBND tỉnh giao	HĐND, UBND huyện quyết định và giao dự toán	Thực hiện	Thực hiện so với (%)	
					UBND tỉnh giao	HĐND huyện quyết định
IV	Dự phòng	15.548.000.000	15.548.000.000		0,0%	0,0%
VI	Chi chuyển nguồn sang năm 2023	-	-			
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-	19.513.528.935		
VIII	Hỗ trợ từ nguồn tăng thu bảo vệ đất trồng lúa	28.700.000.000	28.700.000.000		0,0%	0,0%

BIỂU TỔNG HỢP THU NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN

(Kèm theo Kết luận thành tra số 02/KL-TTr ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Sở Tài chính)

ĐVT: đồng

TT	Tên xã	Dự toán				Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thực hiện				Thu kết dư Ngân sách	Thu từ chuyển nguồn năm trước	Thu bổ sung từ NS cấp trên
		Tổng thu	Thu ngân sách xã hưởng theo tỷ lệ				Tổng thu	Thu ngân sách xã hưởng theo tỷ lệ					
			Thu từ các sắc thuế	Thu từ đầu giá QSD đất	Thu hỗ trợ khi NN thu hồi đất			Thu từ các sắc thuế	Thu từ đầu giá QSD đất	Thu hỗ trợ khi NN thu hồi đất			
A	NĂM 2023	365.534.000.000	11.930.000.000	-	93.604.000.000	618.284.827.411	22.074.699.940	179.334.906.006	18.959.590.200	246.343.608.952	19.520.461.171	132.051.561.142	
1	Hiệp Cường	21.022.296.000	1.017.000.000		5.405.296.000	38.968.590.343	1.895.931.651	8.496.749.666		16.745.115.117	2.412.631.909	9.418.162.000	
2	Ngọc Thanh	8.627.766.000	556.000.000		5.971.766.000	12.396.191.104	3.155.009.158	-	124.792.000	495.858.728	448.823.000	8.171.708.218	
3	Song Mai	7.555.174.000	596.000.000		4.859.174.000	9.461.627.856	1.030.226.464	140.400.000	-	624.436.388	1.006.929.004	6.659.636.000	
4	Đồng Thanh	17.444.743.000	356.000.000		5.488.743.000	29.100.038.142	935.760.478	18.038.600.000		1.465.871.697	544.015.281	8.115.790.686	
5	Hùng An	13.325.258.000	457.000.000		5.868.258.000	67.504.021.571	513.193.333			57.833.783.558	1.125.482.680	8.031.562.000	
6	Đức Hợp	13.607.069.000	635.000.000		5.972.069.000	12.465.924.916	883.245.860	-	-	1.286.318.497	2.073.291.559	8.223.069.000	
7	Vũ Xá	45.401.990.000	291.400.000		7.310.590.000	55.745.623.398	692.994.686	43.919.140.000	288.728.000	291.394.794	761.018.282	10.081.075.636	
8	Lương Bằng	97.363.569.000	3.405.000.000		2.958.569.000	113.074.130.203	4.882.010.646	100.761.370.980	14.472.768.800	63.259.921	2.154.935.783	4.923.824.873	
9	Nghĩa Dân	14.643.833.000	379.000.000		7.264.833.000	25.821.617.126	651.543.369			-	350.736.957	10.346.568.000	
10	Chinh Nghĩa	19.369.101.000	1.004.500.000		6.264.601.000	16.757.093.967	1.819.709.091	332.556.000	1.612.806.000	3.926.586.565	1.501.432.311	7.564.004.000	
11	Phạm Ngũ Lão	6.840.535.000	516.500.000		4.924.035.000	48.274.612.046	1.589.307.680	277.800.000	-	38.932.750.855	687.268.511	6.787.485.000	
12	Toàn Thắng	58.189.967.000	1.065.000.000		4.124.967.000	78.217.406.395	1.453.593.800		-	70.353.036.507	1.396.434.088	5.014.342.000	
13	Vĩnh Xá	6.265.777.000	272.900.000		4.592.877.000	59.934.869.592	572.838.740		1.809.880.000	47.492.782.452	365.127.400	9.694.241.000	
14	Phú Thịnh	6.191.072.000	416.000.000		4.375.072.000	10.627.023.473	476.082.701			1.556.520.000	757.637.609	7.836.783.163	
15	Nhân La	7.164.544.000	198.400.000		5.566.144.000	8.711.366.198	227.857.681		650.615.400	-	916.128.551	6.916.764.566	
16	Mai Đông	6.911.324.000	368.300.000		4.443.024.000	10.869.372.167	532.146.114			2.425.888.131	2.139.968.922	5.771.369.000	
17	Thọ Vĩnh	14.419.982.000	396.000.000		7.023.982.000	20.355.318.914	763.248.488	7.368.289.360		2.850.005.742	878.599.324	8.495.176.000	
18	Dự phòng tăng lương	1.190.000.000			1.190.000.000	-							
B	Năm 2024	430.727.000.000	11.880.000.000	-	106.847.000.000	629.337.547.514	26.764.678.147	242.109.764.958	2.676.480.000	135.861.805.348	30.605.282.677	191.319.536.384	



[illegible]

BIỂU TỔNG HỢP CHI NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 02/KL-TTr ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Sở Tài chính)

ĐVT: đồng

TT	Tên xã	Dự toán chi					Thực hiện chi				
		Tổng chi	Đầu tư	Thường xuyên	Chi tạo nguồn làm lương	Dự phòng	Tổng chi	Đầu tư	Thường xuyên	Chuyển nguồn	Chi chuyển giao NS (Nộp trả cấp trên)
I	Năm 2023	365.534.000.000	260.000.000.000	99.150.000.000	2.550.000.000	3.834.000.000	482.423.022.063	343.653.309.265	105.550.239.848	30.605.282.677	2.614.190.273
1	Hiệp Cường	21.022.296.000	14.600.000.000	6.042.296.000	150.000.000	230.000.000	26.197.971.119	15.964.273.861	7.159.401.754	3.074.295.504	
2	Ngọc Thanh	8.627.766.000	2.100.000.000	6.157.766.000	150.000.000	220.000.000	12.014.031.833	4.534.265.218	6.308.129.154	1.171.637.461	
3	Song Mai	7.555.174.000	2.100.000.000	5.085.174.000	150.000.000	220.000.000	8.547.220.400	1.565.615.000	5.536.021.000	1.445.584.400	
4	Đồng Thanh	17.444.743.000	11.600.000.000	5.474.743.000	150.000.000	220.000.000	14.266.924.251	7.009.934.550	6.250.816.015	1.006.173.686	
5	Hùng An	13.325.258.000	7.000.000.000	5.955.258.000	150.000.000	220.000.000	54.919.718.963	47.144.413.031	5.047.233.775	1.728.072.157	1.000.000.000
6	Đức Hợp	13.607.069.000	7.000.000.000	6.227.069.000	150.000.000	230.000.000	11.172.884.846	1.888.304.782	6.799.824.851	2.459.755.213	25.000.000
7	Vũ Xá	45.401.990.000	37.800.000.000	7.231.990.000	150.000.000	220.000.000	39.684.750.101	31.753.032.319	6.420.953.548	1.510.764.234	
8	Lương Bằng	97.363.569.000	91.000.000.000	5.973.569.000	150.000.000	240.000.000	86.645.548.891	76.643.481.564	6.745.368.953	3.256.698.374	
9	Nghĩa Dân	14.643.833.000	7.000.000.000	7.273.833.000	150.000.000	220.000.000	24.484.961.129	15.393.181.000	7.954.587.379	1.137.192.750	
10	Chính Nghĩa	19.369.101.000	12.100.000.000	6.875.101.000	150.000.000	244.000.000	14.635.270.911	4.443.494.000	7.452.145.253	2.650.441.385	89.190.273
11	Phạm Ngũ Lão	6.840.535.000	1.400.000.000	5.060.535.000	150.000.000	230.000.000	24.398.562.942	17.642.837.300	5.533.460.131	1.222.265.511	
12	Toàn Thắng	58.189.967.000	53.000.000.000	4.799.967.000	150.000.000	240.000.000	60.905.117.365	53.434.350.623	5.177.971.321	2.292.795.421	
13	Vĩnh Xá	6.265.777.000	1.400.000.000	4.495.777.000	150.000.000	220.000.000	56.541.869.511	50.318.307.111	5.464.204.721	759.357.679	
14	Phú Thịnh	6.191.072.000	1.400.000.000	4.421.072.000	150.000.000	220.000.000	10.037.010.452	2.122.694.163	6.048.520.632	1.065.795.657	800.000.000
15	Nhân La	7.164.544.000	1.400.000.000	5.404.544.000	150.000.000	210.000.000	8.482.067.529	1.688.942.943	5.681.965.808	1.111.158.778	
16	Mai Động	6.911.324.000	2.100.000.000	4.441.324.000	150.000.000	220.000.000	9.683.207.617	1.373.391.800	4.487.209.065	3.122.606.752	700.000.000
17	Thọ Vinh	14.419.982.000	7.000.000.000	7.039.982.000	150.000.000	230.000.000	19.805.904.203	10.732.790.000	7.482.426.488	1.590.687.715	
18	Dự phòng tăng lương	1.190.000.000		1.190.000.000							
II	Năm 2024	430.727.000.000	312.000.000.000	109.367.000.000	2.550.000.000	6.810.000.000	488.059.959.241	348.538.632.764	139.521.326.477	0	0
1	Hiệp Cường	25.214.888.000	19.000.000.000	5.665.597.000	150.000.000	399.291.000	27.597.312.334	19.976.291.821	7.621.020.513		

TT	Tên xã	Dự toán chi					Thực hiện chi				
		Tổng chi	Đầu tư	Thường xuyên	Chi tạo nguồn làm lương	Dự phòng	Tổng chi	Đầu tư	Thường xuyên	Chuyển nguồn	Chi chuyển giao NS (Nộp trả cấp trên)
2	Ngọc Thanh	17.363.183.000	10.500.000.000	6.441.290.000	150.000.000	271.893.000	15.368.859.712	6.919.044.818	8.449.814.894		
3	Song Mai	14.859.772.000	8.400.000.000	6.071.851.000	150.000.000	237.921.000	11.870.175.857	3.995.596.456	7.874.579.401		
4	Đồng Thanh	26.294.781.000	19.000.000.000	6.728.463.000	150.000.000	416.318.000	29.771.461.253	20.649.993.533	9.121.467.720		
5	Hùng An	19.129.321.000	12.000.000.000	6.679.427.000	150.000.000	299.894.000	39.055.382.328	30.381.056.399	8.674.325.929		
6	Đức Hợp	20.962.651.000	14.000.000.000	6.479.443.000	150.000.000	333.208.000	15.269.345.127	5.634.627.000	9.634.718.127		
7	Diên Hồng	42.249.472.000	28.000.000.000	13.271.627.000	300.000.000	677.845.000	35.112.277.543	18.679.720.597	16.432.556.946		
8	Lương Bằng	54.729.883.000	47.000.000.000	6.719.624.000	150.000.000	860.259.000	72.393.514.430	64.231.567.276	8.161.947.154		
9	Nghĩa Dân	21.114.166.000	14.000.000.000	6.634.073.000	150.000.000	330.093.000	11.339.973.194	4.101.287.800	7.238.685.394		
10	Chính Nghĩa	40.449.218.000	33.000.000.000	6.662.067.000	150.000.000	637.151.000	109.647.949.215	100.899.771.840	8.748.177.375		
11	Phạm Ngũ Lão	14.378.067.000	6.300.000.000	7.697.972.000	150.000.000	230.095.000	35.080.716.157	24.559.664.350	10.521.051.807		
12	Toàn Thắng	48.697.156.000	42.000.000.000	5.780.862.000	150.000.000	766.294.000	29.076.658.926	21.143.305.126	7.933.353.800		
13	Vĩnh Xá	35.159.381.000	28.000.000.000	6.455.086.000	150.000.000	554.295.000	23.558.101.353	15.593.996.579	7.964.104.774		
14	Phú Thọ	27.461.328.000	15.400.000.000	11.302.483.000	300.000.000	458.845.000	22.486.907.392	8.748.124.886	13.738.782.506		
15	Mai Động	21.218.733.000	15.400.000.000	5.332.135.000	150.000.000	336.598.000	10.431.324.420	3.024.584.283	7.406.740.137		
16	Dự phòng tăng lương	1.445.000.000		1.445.000.000			0				

Ghi chú: Năm 2024, thanh tra ghi nhận số liệu chi ngân sách đến hết năm 2024

✓

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ NGÂN SÁCH TỈNH CẤP BỔ SUNG NĂM 2024

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 02/KL-TTr ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG BỔ SUNG	Số tiền
	Tổng số	342.839.296
1	Duy tu, sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Phú Thịnh (đoạn từ vườn nhà ông Ném đến ngã tư Trang trại công nghệ cao)	16.193.000
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Đức Hợp (đoạn từ giáp đường nhựa đến trạm bơm Đồng Quan, thôn Đức An)	788.000
3	Cải tạo nâng cấp đường nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp thôn Duyên Yên, xã Ngọc Thanh (Đoạn từ gốc gạo cũ mới đến đường cũ đồng thấp)	32.998.000
4	Xây dựng đường nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp xã Phạm Ngũ Lão (đoạn từ đường Liên xã đến ruộng nhà ông Tuấn Quyên thôn Tiên Quán)	21.766.000
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Ngọc Thanh (Tuyến đồng đồng Mới)	42.957.182
7	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nội đồng thôn Tiên Quán, xã Phạm Ngũ Lão, đoạn từ cổng nhà ông Thuộc đến ruộng nhà ông Thịnh	9.267.000
8	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Thịnh (từ nhà ông Mộc đường cam đến nhà ông Thủy trệ đầm)	104.965.057
9	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Thịnh (từ đường 71 điểm nhà ông Quang đến nhà ông Thịnh trệ đầm)	43.219.057
10	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Phú Thịnh (Đoạn từ nhà ông Dần đến nhà ông Thọ)	12.317.000
11	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Phú Thịnh (Đoạn từ nhà ông Toán đội 1 đến nhà ông Thành Phú)	38.475.000
12	Sửa chữa đường giao thông nội đồng từ cửa nhà ông Chắt đến nhà văn hóa đội 1 thôn Trung Hòa, xã Phú Thịnh	11.771.000
13	Sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Phú Thịnh (Đoạn từ đường DH.71 ngã 3 cổng Chung đến trạm bơm đường Chỗ)	8.123.000

Ghi chú: số tiền trên đã hết nhiệm vụ chi

BIỂU TỔNG HỢP THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG
(Kèm theo Dự thảo Kết luận thanh tra số 02/KL-TTr ngày 28/02/2025 Thanh tra Sở Tài chính)

Đơn vị: đồng

TT	Tên đơn vị	Năm 2023					Năm 2024					Đã sử dụng	Số chưa sử dụng đến 31/12/2024
		Nguồn năm 2022 chuyển sang 2023	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 2023	70% từ kết dư thường xuyên năm 2022	70% tăng thu năm 2022	Cộng	Nguồn năm 2023 chuyển sang 2024	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 2024	70% từ kết dư thường xuyên năm 2023	70% tăng thu năm 2023	Cộng		
1	Chính Nghĩa					1.787.286.299	1.787.286.299	150.000.000	213.808.812	619.388.694	2.770.483.805	704.266.032	2.066.217.773
2	Hiệp Cường	2.123.609.429	150.000.000	142.623.087	289.022.482	2.705.254.998	2.705.254.998	150.000.000	189.011.070	61.368.336	3.105.634.404	687.325.412	2.418.308.992
3	Hùng An	1.125.482.680	150.000.000	278.796.806	173.792.671	1.728.072.157	1.728.072.157	150.000.000			1.878.072.157	742.144.900	1.135.927.257
4	Lương Bằng	1.659.964.760	150.000.000	279.144.266	494.971.023	2.584.080.049	2.584.080.049	150.000.000	421.285.827	649.199.181	3.804.565.057	684.097.589	3.120.467.468
5	Vĩnh Xá	365.127.400	150.000.000	53.226.865		568.354.265	568.354.265	150.000.000	51.125.395	139.878.018	909.357.678	638.011.000	271.346.678
6	Diên Hồng					2.514.662.012	2.514.662.012	300.000.000	301.745.486		3.116.407.498	1.142.299.789	1.974.107.709
7	Đồng Thanh					1.006.173.686	1.006.173.686	150.000.000	105.000.000		1.261.173.686	608.545.635	652.628.051
8	Đức Hợp	1.484.661.332	150.000.000	504.004.316	129.942.559	2.268.608.207	2.268.608.207	150.000.000	6.618.308	239.534.302	2.664.760.817	673.108.000	1.991.652.817
9	Mai Động	2.139.968.922	150.000.000	247.966.587	279.415.876	2.817.351.385	2.817.351.385	150.000.000			2.967.351.385	665.643.093	2.301.708.292
10	Nghĩa Dân	413.683.342	150.000.000	190.780.358	44.296.435	798.760.135	798.760.135	150.000.000	90.496.435	221.884.158	1.261.140.728	627.758.000	633.382.728
11	Ngọc Thanh	325.442.846	150.000.000	239.539.461	123.380.154	838.362.461	838.362.461	150.000.000	61.011.490		1.049.373.951	690.989.967	358.383.984
12	Ngũ Lão					1.222.265.511	1.222.265.511	150.000.000			1.372.265.511	720.798.000	651.467.511
13	Phú Thọ	1.646.508.567	300.000.000			1.946.508.567	1.946.508.567	300.000.000	167.071.339	246.008.588	2.659.588.494	1.235.465.000	1.424.123.494
14	Song Mai	1.006.929.004	150.000.000			1.156.929.004	1.156.929.004	150.000.000	49.000.000	288.349.925	1.644.278.929	790.907.000	853.371.929
15	Toàn Thắng	1.396.434.088	150.000.000	446.361.333		1.992.795.421	1.992.795.421	150.000.000			2.142.795.421	702.863.742	1.439.931.679
	Cộng	13.687.812.370	1.800.000.000	2.382.443.079	1.534.821.200	25.935.464.157	25.935.464.157	2.550.000.000	1.656.174.161	2.465.611.202	32.607.249.520	11.314.223.159	21.293.026.361

✓

TỔNG HỢP GIÁ TRỊ TỒN TẠI CÁC CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA THƯỜNG XUYÊN, XÂY DỰNG CƠ BẢN

(Kèm theo Dự thảo Kết luận thanh tra số /KL-STC ngày / /2025 của Sở Tài chính)

ĐVT: đồng

TT	Tên công trình	Phê duyệt Báo cáo KTKT; Thiết kế kỹ thuật - Dự toán (cả điều chỉnh)				Phần xây lắp				Giá trị tồn tại	Trong đó			
		Tổng giá trị phê duyệt (đ)	Trong đó			Giá trị hợp đồng XL cả bổ sung	Giá trị xây lắp nghiệm thu	Giá trị xây lắp thanh toán	Nhà thầu thi công xây lắp		Thi công thiếu khối lượng,	Dự toán tính thừa	Chi phí khác	Không mua bảo hiểm
			Chi phí GPMB	Xây lắp, thiết bị	Chi phí khác									
A	CÁC CÔNG TRÌNH DO BAN QLDA LÀM CHỦ ĐẦU TƯ					335.383.949.160	259.213.865.616	254.734.937.908	0	112.301.558	62.132.687	46.043.871	0	4.125.000
1	Mở rộng cải tạo, nâng cấp khuôn viên quần thể Đình Thổ Cầu, xã Nghĩa Dân	6.068.042.000				5.150.810.000	4.707.705.000	4.707.705.000	LD Công ty TNHH tư vấn kiến trúc XD Tâm An - Cty CP ĐTPT và XD Tân Hoàng Phát	4.125.000				4.125.000
2	Hạ tầng kỹ thuật đầu gia quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn XD NTM xã Chính Nghĩa	40.199.205.000				38.209.659.000	29.314.466.476	29.314.466.476	Công ty CP TVXD&SX Hưng Yên	24.952.805		24.952.805		
3	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường GTNT đoạn từ QL39 đến điểm giao DDH chợ Phấn				331.415.000	11.885.103.000	4.960.395.000	4.960.395.000	Công ty CP TVXD&SX Hưng Yên	4.815.934		4.815.934		
4	Cải tạo sửa chữa nhà lá việc 3 tầng khối dân	1.992.327.000			20.511.757	1.535.365.000	1.535.365.000	1.535.365.000	Cty TNHH TVXD Kim Động	-				
5	Cải tạo sửa chữa nhà ăn UBND huyện	1.142.059.000			6.510.000	1.004.735.000	1.004.735.000	1.004.735.000	Cty TNHH TVXD Kim Động	-				
6	Cải tạo sửa chữa nhà ăn Huyện ủy	1.165.651.000			6.644.000	1.014.078.000	1.014.078.000	1.014.078.000	Cty TNHH TVXD Kim Động	-				
7	Thay thế hệ thống cửa và sửa chữa một số phòng làm việc của nhà làm việc 3 tầng Huyện ủy	2.798.465.000			43.869.000	2.430.729.000	2.430.729.000	2.430.729.000	Cty TNHH TVĐTXD và TM Hưng Yên	-				
8	Xây các vườn hoa trong khu dân cư mới thị trấn Lương Bằng	9.141.232.000			94.461.000	8.073.893.000	8.073.893.000	8.073.893.000	Cty ĐTXD và TM Long Hưng	-				
9	Cải tạo nâng cấp ĐH 72 đoạn từ QL 39 đến Chùa Tiên Tướng	14.578.085.000			142.478.000	5.491.580.000	3.420.059.000	3.420.059.000	Cty TNHH XD và TM Triệu Đức	-				
10	Cải tạo nâng cấp ĐH 72 đoạn từ Chùa Tiên Tướng đến điểm giao ĐT378	14.500.000.000			215.235.000	11.954.667.160	11.585.205.000	10.071.634.000	Cty TNHH XD và TM Triệu Đức	2.816.000	2.816.000			
11	Xây dựng trạm biến áp phục vụ cấp điện khu dân cư					2.295.666.000	2.253.927.000	2.253.927.000	Cty TNHH TV và XD Bạch Khoa Hưng Yên	-				
12	Sửa chữa bao đường nhà hội đồng Trung tâm GDNN-GDTX	450.000.000			2.565.000	389.978.000	389.978.000	389.978.000	Cty TVĐT Phúc Tâm	-				
13	Xây dựng mới nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng trường THCS Lê Quý Đôn	10.649.016.000			108.104.000	9.284.015.000	9.085.315.419	9.085.315.419	Cty TNHH DTC Hà Nội	29.899.309	29.899.309			
14	Nạo vét, kè và xây cống trên sông Mỏ Qua,	56.000.000.000			272.003.000	49.389.080.000	36.786.211.000	36.786.211.000	Cty TNHH Minh Hoàng	-				
15	Xây dựng nhà khám bệnh ngoại trú kết hợp khối HC - TT Y tế huyện Kim Động	26.981.852.000			272.003.000	23.698.136.000	14.723.439.000	14.723.439.000	Cty TNHH XD CT TL Hưng Yên	11.552.457		11.552.457		
16	Xây dựng cầu Đồng Lương trên ĐH72	40.000.000.000				33.456.822.000	31.085.672.000	28.302.813.000	LD Cty TNHH XD 668 + Cty CP QLđường Thủy Hưng Yên	4.722.675		4.722.675		
17	Nâng cấp mở rộng tuyến đường vào trường bản	34.000.000.000				25.782.472.000	12.468.531.000	18.427.460.100	Cty TNHH TM&DV Hoàng Anh	5.442.948	5.442.948			
18	Hạ tầng KT khu dân cư số 2 Thị trấn Lương Bằng	15.329.744.000			382.593.000	12.708.853.000	8.956.446.000	2.815.019.192	Cty TNHH XD&SX Hoàng Anh	-				
19	Xây dựng cầu Mua trên ĐH.70	45.000.000.000				35.578.257.000	32.286.485.061	32.286.485.061	LD Cty CP XD&ĐT Bắc Bình và Cty CPQL đường thủy Hưng Yên	-				
20	Xây dựng cầu Đồng Xá Thị trấn Lương Bằng	42.138.146.000			1.003.763.805	34.055.020.000	34.055.020.000	34.055.020.000	LD Cty CP XD&ĐT Bắc Bình và Cty CPQL đường thủy Hưng Yên	4.788.633	4.788.633			
21	Xây dựng cầu Phú Cốc	20.000.000.000				16.947.948.000	3.174.174.000	3.174.174.000	LD Cty CP DDTXDTM Thăng Lợi+ Cty TNHH XD Thủy Lợi Minh Hoàng	13.310.153	13.310.153			
22	Cải tạo nâng cấp và hệ thống sân trụ sở Công an huyện	12.101.318.000				10.197.893.000	10.609.741.660	10.609.741.660	Cty TNHH Phúc Lộc Thịnh	5.875.644	5.875.644			



7/

TT	Tên công trình	Phê duyệt Báo cáo KTKT; Thiết kế kỹ thuật - Dự toán (cả điều chỉnh)				Phần xây lắp				Giá trị tồn tại	Trong đó			
		Tổng giá trị phê duyệt (đ)	Chi phí GPMB	Trong đó		Giá trị hợp đồng XL cả bộ sung	Giá trị xây lắp nghiệm thu	Giá trị xây lắp thanh toán	Nhà thầu thi công xây lắp		Thi công thiếu khối lượng	Dự toán tính thừa	Chi phí khác	Không mua bảo hiểm
B	Các xã, thị trấn	1.140.640.979.637	#####	#####	14.674.964.512	953.158.979.734	611.413.324.026	484.997.237.932	-	889.084.160	116.870.247	204.625.576	26.139.000	541.449.337
1	XÃ CHÍNH NGHĨA													
1	Tu sửa cấp thiết dân Thọ Vực xã Chính Nghĩa huyện Kim Đồng	2.877.826.000			27.549.000	2.381.727.000	2.381.727.000	2.381.727.000	Công ty TNHH tư vấn kiến trúc Anh Quân	-				
2	Tu bổ công xường cấp chừa Đường Phú, xã Chính Nghĩa, huyện Kim Đồng	4.489.032.350			95.340.000	4.489.032.350	4.489.032.350	4.489.032.350	Công ty TNHH tư vấn kiến trúc Anh Quân	-				
3	Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Chính Nghĩa (đoạn đường từ ngã tư cho phần đến nút giao đường nối cao tốc giáp địa phận xã Vũ Xá)	18.500.000.000				16.748.570.000	15.700.743.000	15.700.743.000	Công ty cổ phần An Trường Phát Hưng Yên, Công ty TNHH tư vấn xây dựng Hoàng Thuận Lộc, Công ty TNHH xây dựng và tư vấn Tiến Lữ	3.554.793	3.554.793			
4	Xây dựng khu dân cư quận sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Chính Nghĩa, huyện Kim Đồng	46.000.000.000			1.229.777.000	28.823.456.000	28.245.643.000	28.245.643.000	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và sản xuất Hưng Yên	5.151.563		5.151.563		
5	Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ cầu Ô y xường mường nói xã Chính Nghĩa	1.111.466.000			20.640.356	897.026.000	897.026.000	897.026.000	Công ty TNHH TVĐT xây dựng và thương mại Hoàng Minh	-				
6	Bảo dưỡng sửa chữa 2 phòng học và lát sân điểm trường mầm non Ta Thương xã Chính Nghĩa	540.000.000			3.078.000	460.090.000	460.090.000	460.090.000	Công ty TNHH TVĐT xây dựng và thương mại Hoàng Minh	-				
7	Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa và các HMPT thôn Đường Phú xã Chính Nghĩa	3.784.169.000			54.935.000	3.148.867.000	2.130.802.900	2.130.802.900	Công ty cổ phần An Trường Phát Hưng Yên	6.825.956		3.355.956		3.470.000
8	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Ta Hạ xã Chính Nghĩa (Tuyến 1 từ công nhà bà Võ đến sông Mỏ qua, tuyến 2 xây dựng hệ thống rãnh thoát nước cạnh khu dân cư mới xóm Dưng Kim)	1.422.103.000			26.034.000	1.178.878.000	1.110.550.000	1.110.550.000	Công ty cổ phần An Trường Phát Hưng Yên	2.954.000				2.954.000
9	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Chính Nghĩa huyện Kim Đồng					12.069.898.000	11.159.066.000	11.159.066.000	Công ty TNHH thương mại dịch vụ và xây dựng Thực Phát, Công ty cổ phần Thành Long Hưng Yên	14.910.840		5.233.840		9.677.000
10	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 15 phòng học và các HMPT trường TH&THCS Chính Nghĩa	19.238.958.000			227.890.000	16.022.775.000	9.743.191.000	9.743.191.000	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và sản xuất Hưng Yên	1.814.479		1.814.479		
11	Cải tạo nâng cấp đường GTNT Đường Phú xã Chính Nghĩa (Đoạn từ nhà ông Thịnh đến đường ĐH 70)	6.000.000.000			89.359.000	5.187.573.000	2.934.584.000	2.500.000.000	Công ty TNHH Xây dựng thủy lợi Minh Hoàng	-				
12	Cải tạo nâng cấp tuyến đường ra đồng từ công nhà ông Mỏ - hàng cụ Giăng - ĐH 60	1.604.709.000			34.811.000	1.281.493.964	1.258.194.074	1.190.198.000	Công ty TNHH C3A	212.733	212.733			
13	Cải tạo nâng cấp đường GTNT từ công làng Ta Thương đến cạnh đồng Điện Biên thôn Đường Phú			37.919.000	2.088.499.000	1.074.506.000	-	-	Công ty cổ phần xây dựng Hưng Vinh Tiến	-	0	0		
14	Kê ao chống sạt lở đường liên xã điểm ao sấu thôn Ta Thương và hệ thống thoát nước khu di tích lịch sử văn hóa Miếu Mái	3.035.168.000			41.278.000	2.554.209.000			Công ty cổ phần An Trường Phát Hưng Yên	3.200.799	3.200.799			
15	Sửa chữa sân rãnh thoát nước và một số hạng mục phụ trợ từ sở UBND xã Chính Nghĩa	5.200.000.000			71.392.000	4.434.917.000	-	-	Công ty cổ phần An Trường Phát Hưng Yên	17.415.962	13.862.962			3.553.000
16	Nhà lớp học bộ môn 2 tầng 4 phòng học trường Mầm non xã Chính Nghĩa	6.248.585.000			90.776.000	5.053.497.000	1.250.000	1.250.000	Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Thuận Vinh	7.637.567	7.637.567			
II	XÃ DIỆN HỒNG													
17	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Vũ Xá (đoạn từ đường ĐT377 đến nhà ông Dung thôn Bàn Lễ)	1.698.225.000			26.812.000	1.445.883.382	1.445.883.382	1.445.883.382	Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Hà Tăng Thành Khang	-				
18	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Vũ Xá (đoạn từ nhà bà Nghiêng đến nhà ông Thuận) thôn Bàn Lễ	1.500.000.000			23.870.000	1.276.603.200	1.276.603.200	1.276.603.200	Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Hà Tăng Thành Khang	-				
19	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Vũ Xá (Đoạn đường từ ĐT 377 đến nhà ông Ba) thôn Lê Xá	2.200.000.000			40.837.000	1.823.531.000	1.311.980.073	902.419.055	Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Hà Tăng Thành Khang	-				
20	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Vũ Xá (đoạn từ đầu đường 377 nhà ông Hưng đến nhà ông Kỵ thôn Lê Xá)	1.703.117.000			26.868.000	1.408.763.000	959.937.382	616.947.019	Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Hà Tăng Thành Khang	-				
21	Cải tạo nâng cấp đường GTNT đoạn từ nhà ông Thọ đến nhà ông Phóng	3.138.725.000			48.790.000	2.673.834.000	2.673.834.000	2.673.834.000	Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng & TM Hoàng Minh	1.807.941	1.807.941			
22	xây dựng nhà lớp học 02 tầng 12 phòng trường TH xã Vũ Xá	11.858.639.000				11.690.539.000	11.690.539.000	5.000.000.000	Công ty TNHH TM & DV Hoàng Anh	11.397.824	11.397.824			

TT	Tên công trình	Phê duyệt Báp cáo KTKT; Thiết kế kỹ thuật - Dự toán (cả điều chỉnh)				Phần xây lắp					Giá trị tồn tại	Trong đó			
		Tổng giá trị phê duyệt (đ)	Chi phí GPMB	Trong đó		Giá trị hợp đồng XL cả bổ sung	Giá trị xây lắp nghiệm thu	Giá trị xây lắp thanh toán	Nhà thầu thi công xây lắp	Thị công thiếu khối lượng,		Dự toán tính thừa	Chi phí khác	Không mua bảo hiểm	
				Xây lắp, thiết bị	Chi phí khác										
23	Cải tạo nâng cấp đường GTNT thôn Cao Xá xã Vũ Xá đoàn từ Nghĩa trang thôn Cao Xá đến nhà ông Hương	4.590.524.300				4.590.524.300	705.176.000	700.000.000	Công ty TNHH TM dịch vụ và XD Thực Phát	-					
24	Cải tạo nâng cấp đường GTNT từ ĐH 70 đến cầu Bình Đới	10.824.976.000				9.393.365.000	4.055.404.000	3.727.375.600	Công ty TNHH TM & DV Hoàng Anh	1.768.355	1.768.355				
25	Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Vũ Xá 1 đoạn từ đường ĐT 377 (Chợ cóc Cao Xá) qua công UBND xã đến cầu Bình Đới	3.500.000.000				2.668.626.000	2.668.626.000	-	Công ty TNHH TM & DV Hoàng Anh	679.785	679.785				
26	Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Vũ Xá đoàn từ Giếng Láng đến nhà ông Anh thôn Công Vũ	2.000.000.000			45.244.300	1.657.240.000	1.657.240.000	-	Công ty TNHH TM & DV Hoàng Anh	-					
27	Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Vũ Xá đoàn từ đường ĐT 377 đến công nhà bà Học Xóm cao Thành B thôn Cao Xá	836.234.000			13.440.000	677.705.000	677.705.000	677.705.000	Công ty TNHH phát triển Đô Thị Gia Huy Hưng Yên	-					
28	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Vũ Xá (đoạn 1 từ nhà Ông Phong đến nhà Ông Tập, đoạn 2 từ nhà Ông Luyện đến nhà Ông Hàng	1.650.000.000	1.371.755.000		25.953.000	1.371.755.000	1.346.834.000		Công ty CP XD Toàn Vương	-					
29	Cải tạo sửa chữa trường mầm non Vũ Xá điểm trường khu Công Vũ	499.000.000			6.691.000	428.394.000	428.394.000	419.592.000	Công ty TNHH TM dịch vụ và XD Thực Phát	-					
30	Cải tạo nâng cấp đường GTNT từ ngã ba nhà bà Sáu Nguyệt đến công nghĩa trang thôn Cao Xá, Vũ Xá	19.900.069.000				1.599.731.000	1.570.645.000	1.564.001.000	Công ty TNHH TM dịch vụ và XD Thực Phát	-					
31	Cải tạo nâng cấp đường GTNT thôn mai đoàn từ đường nối cao tốc HN-HP đến nhà ông Quyết	5.052.230.000			110.461.924	4.296.929.362	3.604.851.018	3.000.000.000	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Hoàng Dương	-					
32	Nâng cấp đường GTNT Đ1 từ nhà Ông Yung đến ĐH66, Đ 2 Từ Ông Tuấn đến ĐDH, Đ 3 từ nhà Ông Đức đến nhà Ông Lâm	3.446.879.000			59.295.000	2.892.176.000	1.566.601.000	859.817.000	Cty TNHH DV&TMMinh Mạng	-					
33	Cải tạo nâng cấp đường GTNT thôn mai ĐH66 đến nhà Ông Cảnh	2942622000			5573500	2173375000	2.133.859.000	878.186.000	Cty TNHH DV&TMMinh Mạng	-					
III	XÃ ĐỒNG THANH														
34	Xây hệ thống kê chân đất và một số hạng mục phụ trợ khu dân cư mới thôn Vĩnh Đồng xã Đồng Thanh	1.038.007.000			11.541.000	850.131.000	850.131.000	850.131.000	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hoàng Anh	-					
35	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Bùi Xá, xã Đồng Thanh, huyện Kim Động Đoàn từ nhà Tài Thương đến nhà bà Hiền Sơ	3.474.605.000			54.020.000	2.914.273.000	2.914.273.000	2.500.000.000	Công ty TNHH tư vấn xây dựng Kim Đồng	-					
36	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Bùi Xá, xã Đồng Thanh (Đoạn từ ĐH 75 đến nhà Ông Lanh)	12.115.472.000			135.658.000	10.485.633.000	5.170.490.000	5.100.000.000	Công ty TNHH xây dựng Tiến Thành Hưng Yên	5.149.060	5.149.060				
37	Cải tạo nâng cấp đường nội đồng xã Đồng Thanh (đoạn từ ruộng nhà ông Sỹ đến nhà ông Thu thôn Thái Hòa)	1.500.000.000			25.740.000	1.309.120.000	1.285.317.818	700.000.000	Công ty TNHH XD Suntech	3.120.000				3.120.000	
38	Cải tạo nâng cấp đường nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp thôn Vĩnh Tiến, xã Đồng Thanh (Đoạn từ ruộng nhà ông Diu đến ruộng nhà bà Nhune)	894.666.000			13.855.000	729.404.000	729.404.000	729.404.000	Công ty TNHH tư vấn ĐT xây dựng và TM Hoàng Minh	-					
39	Cải tạo nâng cấp đường nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp thôn Công Luân, xã Đồng Thanh (Đoạn từ ruộng nhà ông Tăng đến ruộng nhà ông Thao	1.500.000.000			23.854.000	1.257.263.000	1.257.263.000	1.257.263.000	Công ty TNHH tư vấn ĐT xây dựng và TM Hoàng Minh	-					
40	Duy tu, sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Đồng Thanh (đoạn từ nhà văn hóa thôn Thanh Sầm đến mương 5 của nhà ông Xuân)	900.000.000			15.456.000	788.095.000	773.766.000	773.766.000	Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Hoàng Dương	1.968.000				1.968.000	
41	Xây dựng nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Bùi Xá, xã Đồng Thanh	4.237.849.000			78.884.000	3.420.061.000	3.420.061.000	2.000.000	Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng và thương mại Hưng Yên	-					
42	Xây dựng phòng học bộ môn 3 tầng 9 phòng trường THCS Đồng Thanh	12.495.550.000			131.632.000	9.870.894.000	4.243.455.000	3.989.089.000	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hoàng Anh	11.097.745	11.097.745				

23



TT	Tên công trình	Phê duyệt Báo cáo KTKT; Thiết kế kỹ thuật - Dự toán (cả điều chỉnh)				Phần xây lắp					Giá trị tồn tại	Trong đó			
		Tổng giá trị phê duyệt (đ)	Trong đó			Giá trị hợp đồng XL cả bổ sung	Giá trị xây lắp nghiệm thu	Giá trị xây lắp thanh toán	Nhà thầu thi công xây lắp	Thi công thiếu khối lượng		Dự toán tính thừa	Chi phí khác	Không mua bảo hiểm	
			Chi phí GPMB	Xây lắp, thiết bị	Chi phí khác										
	Cải tạo nâng cấp đường GTNT đoạn 1 trạm bơm cầu tre đến đường BT thông Công Luận, đoạn 2 từ nhà Ô Nến đến rặng nhân Khoái Châu, đoạn 3 Đường mương cũ nhà bà Phong Anh đến nhà Ô Mảnh	3.808.606.000				3.309.707.000	1.537.878.000	1.500.000.000	Cty TNHH XD TL Minh Hoàng	8.287.000				8.287.000	
44	Cải tạo nâng cấp Khôn viên, hội trường UBND xã Đông Thanh	1635766000		257990000		1340480000	0	0		3.363.000				3363000	
IV	XÃ ĐỨC HỢP														
45	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường từ nhà văn hóa xã Đức Hợp đến nhà ông Thiên đối 8, thôn Đức Trung, xã Đức Hợp	14.700.000.000				7.777.841.000	4.959.050.000	4.800.000.000	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Anh	2.867.064		2.867.064			
46	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đức Hợp (đoạn thuộc xứ đồng Voi, Đồng Thổ, Đồng Quan	14.060.000.000				11.992.846.000	6.520.532.000	6.500.000.000	Công Ty TNHH Xây Dựng Thủy Lợi Minh Hoàng	37.820.865	4.471.865			33.349.000	
47	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Đức Hợp (từ cầu sông Tân Hưng đến đê 378)	21.924.867			171.016.000	19.063.777.000	19.063.777.000	6.500.000.000	Công ty TNHH xây dựng Tiến Thành Hưng Yên	3.277.616	3.277.616				
48	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Đức Hợp (đoạn từ Công ty Thanh Phát đến đê vào thôn Đức Ninh)	22.979.836.000				21.483.993.000	10.006.419.000	10.000.000.000	Công Ty TNHH Xây Dựng Thủy Lợi Minh Hoàng	54.714.009	1.179.009			53.535.000	
49	Xây dựng nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Đức Trung xã Đức Hợp	3.953.267.000			58.916.000	3.353.430.000	1.001.884.000	1.000.000.000	Công ty cổ phần An Trường Phát Hưng Yên	7.506.225		3.884.225		3.622.000	
50	Hà tăng kỹ thuật khu đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở, tạo vốn xây dựng nông thôn mới tại xã Đức Hợp								Công ty TNHH Thương Mại Phúc Lộc Thịnh						
51	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Đức Hợp (Đoạn từ vườn trái các cu đến xứ đồng -Vườn thành Đức Ninh)	1.900.000.000			31.646.000	1.638.813.000	1.666.218.000	1.666.218.000	Công ty cổ phần Hưng Phú Invest						
52	Cải tạo nâng cấp đường GT và mương trước đê giá QSDĐ cho ND làm nhà ở (Cửa trạm y tế GĐ1)	2.653.799.000			42.194.000	2.249.968.000	-	-	Công ty cổ phần Hưng Phú Invest	2.452.792	2.452.792				
53	CTNC đường GTNT xã Đức Hợp (T1 từ ngã nhà ông Ngọt đến đường vào Khu Đồng; tuyến 2 từ nhà ông Mạnh đến nhà ông Chanh Khu đối 11, thôn Đức Phú, T3 từ ngã tư An Lạc đến xã Mai Động)	11.445.317.000			127.784.000	9.267.608.000	9.267.608.000	4.976.815.000	Công ty TNHH xây dựng Tiến Thành Hưng Yên	1.621.952	1.621.952				
54	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Đức Hợp (Đoạn từ nhà ông Văn đến nhà ông Hách, thôn Đức Quang)	1.300.000.000			20.674.000	1.065.847.974	1.065.847.974	700.000.000	Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Minh Mạng						
55	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Đức Hợp	13.215.018.000			169.042.000	10.960.889.000	2.331.495.000	2.331.495.000	Công ty TNHH Thương Mại Phúc Lộc Thịnh	16.888.122	4.804.122			12.084.000	
56	Sửa chữa nhà làm việc trụ sở Đảng ủy - HĐND-UBND xã	499.917.000				448.768.000			Công ty TNHH TV và XD Toàn Thắng						
57	Cải tạo nâng cấp đường GTNT đoạn từ xứ đồng của Đầu thôn Đức Ninh đến giáp sân thể thao thôn Đức Phú	739.139.000				618.730.000	618.730.000	618.730.000	Công ty cổ phần Thành Long Hưng Yên						
58	Cải tạo nâng cấp đường GTNT đoạn giáp đường Nhựa để trạm bơm Đồng Quan, thôn Đức An	739.881.000			12.691.000	615.661.000	615.661.000	615.661.000	Công ty TNHH thiết bị điện Phú Thịnh						
59	Đường ra đồng từ đường ĐH đến khu vực phòng thủ quân sự huyện	2.717.253.000			37.704.000	2.559.500.000	2.559.500.000	2.559.500.000	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Anh						
60															
V	XÃ HIỆP CƯỜNG														
61	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Hiệp Cường	7.748.544.000			62.236.000	6.213.632.000	6.100.657.000	6.100.657.000	Công ty TNHH XD TM vận tải Thái Anh	17.468.000				17.468.000	
62	Hàng mục phụ trợ làm việc công an xã Hiệp Cường, huyện Kim Động	900.000.000			14.563.000	797.481.000	782.981.000	782.981.000	Công ty TNHH XD TM vận tải Thái Anh						
63	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa và GDTC công đồng thôn Lương Xá	7.450.000.000			98.741.000	5.998.631.018	4.086.420.000	2.958.795.000	Công ty TNHH XD TM vận tải Thái Anh	6.314.000				6.314.000	
64	Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ xã Hiệp Cường, huyện Kim Động	1.000.000.000			6.266.000	877.737.000	861.778.146	861.778.146	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Hoàng Dương						
65	Cải tạo, nâng cấp đường ra đồng cánh Ba Mầu, xã Hiệp Cường (đoạn từ nhà Dũng Bình đến công Ba Mầu)	876.100.000				723.001.000	716.859.000	629.746.000	Công ty TNHH xây dựng và TM T&T Hưng Yên						

TRƯỜNG TH

TT	Tên công trình	Phê duyệt Báo cáo KTKT; Thiết kế kỹ thuật - Dự toán (cả điều chỉnh)				Phần xây lắp				Giá trị tồn tại	Trong đó			
		Tổng giá trị phê duyệt (đ)	Trong đó			Giá trị hợp đồng XL cả bổ sung	Giá trị xây lắp nghiệp thu	Giá trị xây lắp thanh toán	Nhà thầu thi công xây lắp		Thị công thiếu khối lượng	Dự toán tính thừa	Chi phí khác	Không mua bảo hiểm
			Chi phí GPMB	Xây lắp, thiết bị	Chi phí khác									
66	Cải tạo, nâng cấp đường ra đồng cánh nhà Thôn thôn Đông Lương, xã Hiệp Cường (đoạn từ đường bê tông cũ dọc ruộng cùng đến đường bê tông nhà Thổng)	3.200.000.000			71.861.000	2.767.214.000	2.699.354.000	1.977.000.000	Công ty cổ phần xây dựng Hưng Vinh Tiến	-				
67	Cải tạo, nâng cấp đường ra đồng cánh Đông Đông thôn Trà Lâm (Đoạn từ gốc đa đến bờ sông Đông Xã)	3.673.240.000			68.152.000	3.088.316.000	1.600.967.455	1.600.967.455	Công ty TNHH đầu tư và XD hạ tầng Thành Khang	7.728.000				7.728.000
68	Đường nội đồng xã Hiệp Cường (đoạn 1 : Cảnh đồng ruộng bình thôn Trà Lâm từ nhà Ông Phong đến giáp trường Tiểu học ; đoạn 2 từ giáp trường Quân sự tính đoạn từ đường bê tông đến giáp sông Điện Biên cánh Đông Nôm)	1.857.466.000			3.856.000	1.540.427.000	1.540.427.000	650.148.000	Công ty TNHH Quốc tế Hòa Nam	-				
69	Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Hiệp Cường (Đoạn 1: Từ ruộng cùng cánh Mía Chanh đến đường bê tông của đình Lương Xã, đoạn 2: Từ ruộng nhà bà Sùng qua kênh cùng đến da cánh ao ngoài thôn Trà Lâm)	7.200.000.000			101.847.000	6.252.064.000	3.030.739.000	3.030.739.000	Công ty TNHH Xây dựng Tuấn Anh	17.768.000	2.113.000			15.655.000
70	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hiệp Cường đoạn từ cánh ruộng ma thôn Tiên Châu đến cổng chùa Tiên Trường	1.309.726.000			95.176.000	1.309.726.000	1.045.385.000	1.045.385.000	Công ty TNHH Xây dựng Tuấn Anh	-				
71	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hiệp Cường (Tuyến 1: từ nhà Bích Tinh đến nhà Ông Trăn, Tuyến 2: từ nhà Ông Nghĩa đến cánh đồng xóm Hậu)	6.036.449.000	42.392.000		64.175.000	4.711.048.866	3.052.662.369	3.000.000.000	Liên danh công ty TNHH đầu tư Xã Minh Đức Hưng Yên và Công ty cổ phần Thành Long Hưng Yên	3.986.508	3.986.508			
72	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Hiệp Cường (đoạn từ công trường tiểu học đến cổng nhà ông Tịnh)	10.698.585.000				9.018.000.000	2.686.177.000	4.682.898.000	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Phú Cường ASIA	-				
73	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Hiệp Cường (Đoạn từ cầu Đông Lương đến ngã ba nhà ông Toàn)	10.270.477.000			139.695.000	8.722.238.000	2.444.644.000	4.000.000.000	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hoàng Anh	4.376.979				
74	Khu dân giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Hiệp Cường, huyện Kim Động	30.201.095.000			1.063.196.000	17.706.862.000	-	-	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hoàng Anh	-				
75	Xây dựng đường giáp khu dân cư mới xã Hiệp Cường	8.356.854.000			107.933.000	6.968.554.000	-	-	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hoàng Anh	-				
76	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá xã Hiệp Cường	2.831.098.000			48.129.000	2.315.864.429	-	-	Liên danh Công ty TNHH quản lý đầu tư xây dựng Hoàng Thanh và Công ty TNHH thương mại và xây dựng HTO Việt Nam	3.283.886	3283886			
77	Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng học Trường THCS Hiệp Cường	18.246.250.000				15.077.845.000	2.716.115.000	6.000.000.000	Công ty TNHH xây dựng thủy lợi Minh Hoàng	633.362		633362		
VI	XÃ HƯNG AN													
78	Dự án: Cải tạo, nâng cấp GT nội đồng xã Hưng An (đoạn 1 từ bãi rác thôn Phương tổng đến đường cuối đê cơi 2, đoạn 2 từ nhà Ông Lưu đến nhà Ông, Thảnh)	1.550.000.000			24.866.000	1.346.412.000	1.321.932.000	1.251.932.000	Công ty TNHH đầu xây dựng thương mại Không Gian Việt	-				
79	Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng xã Hưng An, tuyến đường đồng Sầm thôn Phúc Lễ	1.612.376.000			4.595.272	1.339.243.000	1.314.884.291	1.314.884.291	Công ty TNHH Hưng VT Hưng Yên	-				
80	Dự án: Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước thôn Phúc Lễ xã Hưng An	3.322.988.000			50.377.000	2.643.822.000	2.394.026.000	2.394.026.000	Công ty cổ phần Hưng Phú Invest	3.968.118				3.968.118
81	Dự án: Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 4 phòng trường tiểu học và THCS Hưng An (khu THCS)	4.277.423.000				3.470.089.000	3.422.566.000	3.422.566.000	Công ty cổ phần Hưng Phú Invest	-				
82	Dự án: Cải tạo sửa chữa nhà văn hoá xã và các hạng mục phụ trợ	1.174.118.000			6.692.000	1.022.549.000	1.003.957.200	1.003.957.200	Công ty TNHH Hưng VT Hưng Yên	-				
83	Dự án: Cải tạo sửa chữa tương rào trạm y tế và các hạng mục phụ trợ	1.172.567.000			7.184.000	974.202.000	956.489.236	956.489.236	Công ty TNHH Hưng VT Hưng Yên	-				
84	Dự án: CTNC đường GTNT thôn Phúc Lễ, xã Hưng An (T1 từ công rào thôn Phúc Lễ đến công chùa Hồng Phúc, T2 từ nhà ông Kho đến nhà ông Tiếp; T3 từ nhà Anh Cảnh đến góc đê)	4.277.423.000			42.983.000	1.947.513.000	-	-	Công ty cổ phần Hưng Phú Invest	5.477.000				5.477.000

TT	Tên công trình	Phê duyệt Báp cáo KTKT; Thiết kế kỹ thuật - Dự toán (cả điều chỉnh)				Phần xây lắp				Giá trị tồn tại	Trong đó					
		Tổng giá trị phê duyệt (đ)	Chi phí			Giá trị hợp đồng XL cả bổ sung	Giá trị xây lắp nghiệm thu	Giá trị xây lắp thanh toán	Nhà thầu thi công xây lắp		Thi công thiếu khối lượng			Dự toán tính thừa	Chi phí khác	Không mua bảo hiểm
			GPMB	Xây lắp, thiết bị	khác											
85	Duy tu, sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Hùng An (đoạn từ nhà ông Năm đi cổng Từ Chì)	738.285.000				620.889.000	609.600.000	609.600.000	Công ty TNHH Khánh thành Hưng Yên	-	0	0				
86	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Hùng An (đoạn từ cổng chào đến Ngõc Hoa đi trạm bơm thôn Đông Long)	1.000.000.000		5.700.000		861.683.000	861.683.000	861.683.000	Công ty TNHH tư vấn DT xây dựng và TM Hoàng Minh							
87	Xây dựng nhà hiệu bộ nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường mầm non Hùng An	5.662.469.000		15.464.000		4.536.504.000	4.536.504.000	4.536.504.000	Công ty TNHH xây dựng Tuấn Anh Hưng Yên	-						
88	Xây dựng nhà làm việc công an xã Hùng An	12.396.778.000		119.460.000		10.551.031.527	10.551.031.527	9.000.000.000	Công ty TNHH xây dựng và sản xuất Hoàng Anh	-						
89	Sửa chữa lán xe học sinh và HMPPT trường TH và THCS Hùng An (TH)	776.589.000		10.765.000		633.763.000	633.763.000	633.763.000	Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng và thương mại Hoàng Minh	-						
90	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Hùng An từ vườn nhà anh Cường ra đường DH và DH.73	917.133.000		14.692.000		757.353.000	743.583.000	743.583.000	Công ty TNHH đầu xây dựng thương mại Không Gian Việt	-						
91	Khu dân cư mới để đầu tư quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tạo vốn xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Hùng An, huyện Kim Động								Công ty TNHH xây dựng và sản xuất Hoàng Anh							
92	Dự án: Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước thôn Đông Long xã Hùng An	5.211.879.000		89.544.000		4.157.809.000	4.066.459.353	4.066.459.353	Công ty TNHH thương mại Phúc Lộc Thịnh	6.238.219						6.238.219
93	Sửa chữa, bảo dưỡng sân thể thao thôn Nành Phúc xã Hùng An	800.000.000		5.060.000		708.533.000	690.741.000	690.741.000	Công ty cổ phần An Trường Phát Hưng Yên	-						
VII	Mai Động									-					2.052.000	2.052.000
94	Nhà văn hoá thôn Hạnh Lâm	1.690.076.000				1.419.189.000	1.419.189.000	1.248.071.792	Cty CP Hưng Phú Tinvest	-						
95	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non khu đối 5 xã Mai Động	244.480.000		1.394.000		210.867.000	210.867.000	210.867.000	Cty CP TVĐTXD Hoa Cường	-						
96	Cải tạo, bảo dưỡng và xây nhà vệ sinh giáo viên, mở rộng nhà vệ sinh của học sinh tại điểm trường thôn Văn Nghệ xã Mai Động	1.533.902.000				1.262.833.000	1.262.833.000	530.022.000	Cty TNHH TM Phúc Lộc Thịnh							
97	Nhà lớp học 10 phòng học và một số hạng mục trường Mầm non Mai Động	19.926.270.000		249.066.000		17.007.086.000	5.045.735.000	5.000.000.000	Cty TNHH TM&DV Hoàng Anh	2.027.370		2.027.370				
98	Cải tạo nâng cấp đường GTNT từ đường bê tông chân đê 378 đến DH.71	23.323.351.000				20.431.709.000	13.037.113.000	13.000.000.000	CTy TNHH XD TL Minh Hoàng	1.539.120		1.539.120				
99	Trụ sở làm việc công an xã Mai Động	12.000.000.000				10.153.751.000	2.315.930.400	2.315.930.400	LD Cty Hưng Phú - Phúc Lộc Thịnh	4.449.114		4.449.114				
VIII	Xã NGHĨA DÂN									-						
100	Cải tạo, nâng cấp đường từ trạm bơm Cầu Xanh đến cánh đồng Cốc thôn Trúc Cầu xã Nghĩa Dân	889.935.000				732.912.000	719.586.000	719.586.000	Công ty TNHH đầu tư và xây dựng DLT Toàn Thắng	2.052.000		2.052.000				2.052.000
101	Xây dựng hàng mục phụ trợ khu làm việc UBND xã Nghĩa Dân	2.500.000.000		51.285.000		2.060.000.000	2.060.000.000	2.060.000.000	Công ty TNHH phát triển thương mại Phương Chính Hưng Yên	-						
102	Cải tạo, nâng cấp đường GT xã Nghĩa Dân (đoạn từ đầu thôn Đào Xá đến thôn Tương quốc, xã Xuân Trúc, huyện Ân Thi)	13.000.000.000		131.126.000		10.883.775.000	5.838.347.000	5.800.000.000	Liên danh Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Thuận Vinh - Công ty TNHH Minh Hoàng	55.271.096		55.271.096				
103	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Nghĩa Dân (điểm từ QL 39 đến công nghĩa trang thôn Thổ Cầu)	14.950.000.000				13.073.283.000	13.055.930.000	5.800.000.000	Công ty TNHH xây dựng 668	36.232.000		36.232.000				36.232.000
104	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT và rãnh thoát nước đoạn từ QL 38 đến trường Mầm non thôn Thổ Cầu xã Nghĩa Dân								Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Phú Cường Asia	-						
105	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng từ đường trục xã đến đường trục ma thôn Trúc Cầu	3.449.473.000				3.034.327.000	3.034.327.000	2.469.980.000	Công ty cổ phần xây dựng HUNG VINH TIEN	-						
106	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Nghĩa Dân (đoạn từ đường đum ma đến đường mới) Đào xã năm 2023	1.123.625.000		19.890.000		944.010.000	944.010.000	800.000.000	Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng và TM Hoàng Minh	2.322.000		2.322.000				2.322.000
107	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Nghĩa Dân (đoạn từ sông diện biến đến cử động Béo) Đào Xã	1.931.217.000		34.378.000		1.584.717.000	1.584.717.000	1.350.000.000	Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng và TM Hoàng Minh	-						

20

TT	Tên công trình	Phê duyệt Báo cáo KTKT; Thiết kế kỹ thuật - Dự toán (cả điều chỉnh)				Phần xây lắp				Giá trị tồn tại	Trong đó			
		Tổng giá trị phê duyệt (đ)	Trong đó			Giá trị hợp đồng XL cả bổ sung	Giá trị xây lắp nghiệm thu	Giá trị xây lắp thanh toán	Nhà thầu thi công xây lắp		Thi công thiếu khối lượng,	Dự toán tính thừa	Chi phí khác	Không mua bảo hiểm
			Chi phí GPMB	Xây lắp, thiết bị	Chi phí khác									
108	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Nghĩa Dân (đoạn từ BL 5 đến đường đê ma) Đào xá	1.747.350.000			21.018.000	845.496.000	845.496.000	706.311.000	Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng và TM Hoàng Minh	2.162.000				2.162.000
109	Cải tạo, nâng cấp đường trục thôn Trúc Cầu từ nhà Ô Hào đến Ô Lịch	7.572.196.000			100.450.000	5.754.965.000	-	-	Công ty cổ phần HUNG PHÚ INVEST	3.417.009	3.417.009			
110	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Nghĩa Dân (từ sông điện biên đến bờ mương)Đào xá	3.311.247.000				2.868.028.000	2.814.916.000	1.748.166.868	Công ty cổ phần HUNG PHÚ INVEST	3.955.173	3.955.173			
111	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng đoạn từ mương mới đến đồng gạch Đào xá	1.109.435.000			18.039.417	919.739.000	919.739.000	919.739.000	Công ty TNHH phát triển thương mại Phương Chính	-				
112	Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa xã Nghĩa Dân	1.700.475.000		#####	24.253.000	1.482.590.000	1.482.590.000	1.482.590.000	Công ty TNHH Thanh Tùng	1.127.000				1.127.000
113	Tu sửa cấp thiết Di tích lịch sử Đình Thổ Cầu xã Nghĩa Dân	2.661.874.000				2.290.238.000	2.248.597.000	2.248.597.000	Liên danh Công ty TNHH tư vấn kiến trúc xây dựng Tâm An và Công ty Cổ phần đầu tư phát triển và xây dựng Tân Hoàng Phát	-				
114	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường giao thông xã Nghĩa Dân	6.390.762.000			92.988.000	5.453.005.000	312.028.000		Công ty TNHH xây dựng và thương mại Triều Đức.	15.282.000				15.282.000
115	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Nghĩa Dân , huyện Kim Động								Công ty TNHH Xây dựng và Sản xuất Hoàng Anh	-				
										-				
IX	XÃ NGỌC THANH									-				
116	Cải tạo nâng cấp đường GTNT nội đồng đoạn từ trạm bơm máy 10 đến cầu Nghĩa trang thôn Duyên Yên (2023)	730.393.000				640.384.000	627.105.000	627.105.000	Cty TNHH tư vấn đầu tư XD Minh Đức Hưng Yên P. Hiến Nam - TP. Hưng Yên	-	0	0		
117	Nhà lớp học 3 tầng 11 phòng trường THCS xã Ngọc Thanh	10.063.181.000			114.880.000	8.123.797.309	8.123.797.309	2.411.000.000	Cty TNHH xây dựng Tuấn Anh Hưng Yên	-				
118	Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Ngọc Thanh đoạn từ nhà ô Huân đi đường ĐT378	14.970.000.000				11.735.504.000	11.096.442.000	6.613.546.000	Cty TNHH Xây dựng 668 P. Hiến Nam, TP Hưng Yên	32.818.000				32818000
119	Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Ngọc Thanh (Giai đoạn 1: Đoạn từ chợ Gò đến giáp xã Bảo Khê)								Cty TNHH Xây dựng 668 P. Hiến Nam, TP Hưng Yên	-				
120	Xây dựng khu đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Ngọc Thanh	21.942.479.000			497.011.000	12.771.870.000	-	-	Cty TNHH TM và DV Hoàng Anh	18.233.326		18233326		
121	Xây dựng trạm y tế xã Ngọc Thanh	8.366.579.000			117.373.000	6.978.632.000	3.105.074.000	2.971.255.000	Cty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng và TM Hưng Yên	-				
122	Xây dựng Nhà làm việc công an xã Ngọc Thanh								Liên Doanh Phú Hưng - Phúc Lộc Thịnh	-				
123	Cải tạo nâng cấp đường nội đồng tuyến từ đồng Đồi đi đồng Mơ xã Ngọc Thanh	1.189.185.000			22.662.000	965.501.000	947.946.436	700.000.000	Cty TNHH sản xuất và TM DV Hoàng Dương; Phùng Chí Kiên, TX Mỹ Hào, HY	15.851.000				15.851.000
124	Cải tạo nâng cấp đường nội đồng tuyến từ đồng Mơ đi đồng Cù xã Ngọc Thanh	1.193.229.000			22.710.000	969.256.000	951.633.164	700.000.000	Cty TNHH sản xuất và TM DV Hoàng Dương; Phùng Chí Kiên, TX Mỹ Hào, HY	-				
125	Cải tạo nâng cấp đường nội đồng xã Ngọc Thanh (tuyến đường Đồng Mới)	712.911.000				595.316.000	584.492.073	584.492.073	Cty TNHH XD Hồng Phát Hưng Yên; Xã Bảo Khê, TP Hưng Yên	-				
126	Cải tạo nâng cấp đường nội đồng xã Ngọc Thanh (tuyến đường Đồng U)	900.000.000			13.316.000	796.050.000	781.576.000	621.343.000	Cty TNHH DV và TM Minh Mạng	-				
127	Cải tạo nâng cấp đường nội đồng xã Ngọc Thanh (tuyến đồng xã Hội)	1.950.000.000			22.736.000	1.401.568.000	911.310.000	670.000.000	Cty TNHH DV và TM Minh Mạng	-				
128	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT GD 2: Đoạn từ chợ gò đến ngã tư Duyên Yên và đoạn từ UBND xã đến ĐT 378	14.540.331.000				12.376.698.512	6.845.897.648	6.845.897.648	Liên danh Cty CP đầu tư và phát triển Phú Cường ASIA; Cty CP đầu tư XD VN Hà Nội	235.838		235838		
129	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Ngọc Thanh (Tuyến 1: Từ ngã tư nhà ông Lư đến trường THCS xã; Tuyến 2: Từ dốc ông Hạ đến dốc nhà bà Xế, thôn Duyên Yên)	14.479.634.000				12.402.663.000	6.788.748.000	6.700.000.000	Cty TNHH Xây dựng 668	6.311.163		6311163		
130	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường GTNT xã Ngọc Thanh (Tuyến 1: Từ Hat Quản lý đê điều huyện Kim Động đến nhà ông Chính; Tuyến 2: Từ chân đê đến nhà ông Nhân, thôn Phương Lâu; Tuyến 3: Xây dựng đường và kiên cố mương thoát nước, thôn Phương Lâu	10.057.221.000				8.339.133.000	5.001.777.000	5.000.000.000	Liên danh Cty TNHH Xây dựng 668 và Cty Cp Đầu tư và Phát triển Phú Cường ASIA	3.763.167		3763167		

TT	Tên công trình	Phê duyệt Báo cáo KTKT; Thiết kế kỹ thuật - Dự toán (cả điều chỉnh)	Phần xây lắp				Giá trị tồn tại	Trong đó							
			Tổng giá trị phê duyệt (đ)	Trong đó				Giá trị hợp đồng XL cả bổ sung	Giá trị xây lắp nghiệm thu	Giá trị xây lắp thanh toán	Nhà thầu thi công xây lắp	Thi công thiếu khối lượng,	Dự toán tính thừa	Chi phí khác	Không mua bảo hiểm
				Chi phí GPMB	Xây lắp, thiết bị	Chi phí khác									
131	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT: Đoạn từ điểm ngói đến nghĩa trang thôn Thanh Cù và đoạn từ nhà Ông Bộ đến trạm y tế xã Ngọc Thanh	9.809.157.000			181.061.000	8.231.194.734	5.497.920.764	5.000.000.000	Cty TNHH sản xuất và TM DV Hoàng Dương; Phùng Chí Kiên, TX Mỹ Hào, HY	-					
132										-					
133	Sửa chữa bảo dưỡng nhà hiệu bộ và các HMPT trường Tiểu học Ngọc Thanh (2024)								Cty TNHH DV và TM Minh Mạng	-					
134	Sửa chữa bảo dưỡng nhà hiệu bộ trường THCS Ngọc Thanh (2024)				2.565.000	392.203.000	392.203.000	392.203.000	Cty TNHH DV và TM Minh Mạng	-					
135	Sửa chữa, bảo dưỡng lát nền nhà các lớp học dãy nhà 2 tầng phía sau 7 phòng học, bếp ăn,... làm công trường mầm non								Công ty TNHH XD & TM Thành Phát Hưng Yên	-					
136	Sửa chữa, bảo dưỡng nâng cấp sân chơi, bãi tập, cổng trường, tường bao, lát sân nhà D, sửa tầng 2 Nhà hiệu bộ trường tiểu học xã Ngọc Thanh (2023)								Công ty TNHH XD & TM Thành Phát Hưng Yên	-					
137	Sửa chữa nhà hiệu bộ trường THCS	450.000				403.568.000	403.568.000	403.568.000	Công ty TNHH TV và XD Toàn Thắng	-					
138	Sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa xã Ngọc Thanh	2.475.325.000		#####	35.939.000	1.985.338.000	1.985.338.000	500.000	Công ty TNHH TV và XD Toàn Thắng	28.384.000			26.139.000	2.245.000	
										-					
X	XÃ PHẠM NGŨ LÃO									-					
139	Sửa chữa bảo dưỡng nhà văn hóa xã Phạm Ngũ Lão	1.000.000.000			12.703.000	848.790.000	848.790.000	848.790.000	Cty TNHH TM Nguyễn Vũ Nam	-					
140	Sửa chữa bảo dưỡng nhà văn hóa thôn cốc Khê xã Phạm Ngũ Lão	1.000.000.000			-	842.026.000	842.026.000	842.026.000	Cty TNHH TM Nguyễn Vũ Nam	-					
141	Xây dựng trường mầm non xã Phạm Ngũ Lão (Cả đến bù GPMB)	44.987.758.000			644.148.000	36.337.537.000	17.363.215.000	14.422.000.000	Cty TNHH TM&DV Hoàng Anh	7.876.715	7.876.715				
142	Xây dựng trụ sở Công an xã Phạm Ngũ Lão, huyện Kim Động	14.082.371.000			131.863.000	10.640.340.641	9.347.090.455	5.000.000.000	Cty TNHH XD&SX Hoàng Anh	9.504.696	1.064.696			8.440.000	
143	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã PNL (Đoạn từ QL38- cầu Phú Cốc; Cầu Phú Cốc- ô Dục)	14.995.000.000			161.957.000	9.870.708.640	6.592.479.000	6.592.479.000	Cty TNHH ĐT và XD Thuận Vinh	57.197.854		57.197.854			
144	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã PNL (Đoạn từ ô Quỳnh- ô Tuấn)	7.000.000.000	#####	#####	86.426.000	2.823.810.000	2.772.468.000	2.772.468.000	Cty TNHH ĐT và XD Thuận Vinh	-					
145	Sửa chữa ne đg GTND thôn TQ xã PNL (Thuộc- Thịnh)	700.000.000			4.490.000	607.430.000	607.430.000	607.430.000	Cty CP Thành Long Hưng Yên	-					
146	XD đường GTND phục vụ sx (Đoạn từ đường liên xã - ruộng Tuấn Quỳnh)	700.000.000			12.703.000	595.203.000	595.203.000	595.203.000	Cty TNHH TM Nguyễn Vũ Nam	-					
147	CT,NC đường GTNT thôn TQ, xã Phạm Ngũ Lão (Đoạn từ b Lâu - b Xuân) (huyện giao trong quyền chỉ tiêu KHNN năm 2024)	800.000.000			12.703.000	683.502.000	671.074.000	671.074.000	Cty TNHH TM Nguyễn Vũ Nam	-					
148	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn TQ, xã PNL (T1: bà Lâu- Đình TQ; tuyến 2: từ nhà ô Xê - ô Luân; tuyến 3: bà Dương- ô Lân; tuyến 4: bà Chính -ô Tự; tuyến 5: ô Sầm- ô Thuận)	5.475.485.000			50.330.000	3.438.075.000	3.438.075.000	3.000.000.000	Cty TNHH TVXD Kim Động	-					
149	Cải tạo nâng cấp công thôn Tiên Quán, xã Phạm Ngũ Lão (Đoạn từ nhà bà Lâu đến nhà bà Xuân)	800.000.000			10.142.000	677.099.000	677.099.000	677.099.000	Cty TNHH TM Nguyễn Vũ Nam	-					
										-					
XI	XÃ PHÚ THỌ									-					
150	Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng xã Phú Thịnh (đoạn từ ngõ nhà ông Ninh đến ngã tư Văn Chí)	2.500.000.000			38.706.000	2.114.813.880	2.095.001.310	2.095.001.310	Công ty cổ phần Hưng Phú invest	5.933.000				5933000	
151	Cải tạo, nâng cấp đường ra đồng xã Phú Thịnh đoạn từ DH71 ông vàng đến nhà ông hồng	727.526.000			13.057.000	607.531.000	607.531.000	607.531.000	Công ty TNHH thiết bị điện Phú Thịnh	-					
152	Dựng tư, sửa chữa đường GTND Đoạn từ vườn nhà ông Ném đế ngã tư trang trại công nghệ cao	700.000.000			9.887.000	603.900.000	603.900.000	603.900.000	Công ty TNHH thiết bị điện Phú Thịnh	-					

TT	Tên công trình	Phê duyệt Báo cáo KTKT; Thiết kế kỹ thuật - Dự toán (cả điều chỉnh)				Phần xây lắp				Giá trị tồn tại	Trong đó			
		Tổng giá trị phê duyệt (đ)	Trong đó			Giá trị hợp đồng XL cả bổ sung	Giá trị xây lắp nghiệm thu	Giá trị xây lắp thanh toán	Nhà thầu thi công xây lắp		Thi công thiếu khối lượng,	Dự toán tính thừa	Chi phí khác	Không mua bảo hiểm
			Chi phí GPMB	Xây lắp, thiết bị	Chi phí khác									
	Xây mới nhà vệ sinh cầu nước sông, nhà vệ sinh giáo viên điểm trường THCS, cải tạo hệ thống thoát nước và cải tạo, nâng cấp hệ thống điện cho 15 phòng học khối tiểu học trường TH&THCS xã Phú Thịnh	799.941.000				678.188.000	665.857.000	665.857.000	Công ty TNHH đầu tư và xây dựng minh đức Hưng Yên	-	0	0		
154	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thọ Vinh (đoạn từ ngã tư DH53 đến đường DH 75)		Thạch						Công ty TNHH Xây dựng Tiến Thành Hưng Yên	-				
155	Xây dựng xe đường mòn Đông Hưng (đoạn từ nhà văn hóa thôn Đông Hưng đến nhà Ông Thanh)	1.832.025.000			23.510.000	1.568.548.000	1.568.548.000	1.568.548.000	Cty TNHH XD Tuấn Anh Hưng Yên	-				
156	Sửa chữa đường GTNT xã Phú Thịnh đoạn từ ĐH71 ngã 3 công Chung đến trạm bơm đường Chồ	700.000.000			4.490.000	606.669.000	606.669.000	606.669.000	Công ty CP Thành Long Hưng Yên	-				
157	Sửa chữa đường GTNT từ cầu nhà ông Chất đến NVH đội 1 thôn Trung Hòa	700.000.000			4.490.000	603.238.000	603.238.000	603.238.000	Công ty CP Thành Long Hưng Yên	-				
158	Cải tạo nâng cấp đường GTNT đoạn ngã tư đường chồ đến mương Văn chỉ hướng đi Xương Huê - Đông Quan	732.581.000			9.975.000	636.330.000	636.330.000	636.330.000	Cty TNHH TV và XD Việt Anh Hưng Yên	-				
159	Cải tạo nâng cấp đường GTNT đoạn ngã ba đường cam đến công Đồng Quan	693.393.000			9.443.000	605.166.000	605.166.000	605.166.000	Cty TNHH TV và XD Việt Anh Hưng Yên	-				
160	Cải tạo nâng cấp đường GTNT từ nhà Ông Quang đến nhà Ông Thịnh Trẻ Đầm	700.000.000	#####		13.303.000	587.550.000	587.550.000	587.550.000	Cty TNHH QL ĐTXD Hoàng Thanh	-				
161	Cải tạo nâng cấp đường GTNT từ nhà Ông Mọc đến nhà Ông Thọ Trẻ Đầm	700.000.000			12.690.000	531.960.000	531.960.000	531.960.000	Cty TNHH QL ĐTXD Hoàng Thanh	-				
162	Cải tạo nâng cấp đường GTNT từ nhà Ông Toàn Đ1 đến nhà Ông Thành Phú	700.000.000			11.228.000	590.189.000	590.189.000	590.189.000	Cty TNHH QL ĐTXD Hoàng Thanh	-				
163	Cải tạo nâng cấp đường GTNT từ nhà Ông Toàn Đ1 đến nhà Ông Thành Phú	700.000.000			11.228.000	614.116.000	614.116.000	614.116.000	Cty TNHH QL ĐTXD Hoàng Thanh	-				
164	Cải tạo nâng cấp đường GTNT từ DH.53 đi Tây Tiến	8.570.667.000			111.094.000	7.482.401.000	-	-	LD Hưng Phú - Phúc Lộc thịnh	3.259.498	3.259.498			
165										-				
XII	XÃ SONG MAI									-				
166	Xây mới nhà văn hóa thôn Miêu Nha và các hạng mục phụ trợ	2.130.134.000				1.967.042.000	1.922.735.782	500.000.000	Công ty TNHH Hưng vi Hưng Yên	-				
167	Xây mới trụ sở làm việc công an xã Song Mai	9.007.531.120			251.406.000	9.007.531.120	7.844.011.941	3.000.000.000	Công ty TNHH Xây dựng và sản xuất Hoàng Anh	11.984.794	2042794			9942000
168	Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Song Mai đoạn DH71 đến ngã ba thôn Phan Thủy	14.980.000.000				12.361.604.000	12.361.848.000	6.376.000.000	Công ty TNHH xây dựng 668	30.792.000				30792000
169	Cải tạo nâng cấp đường GTNT tuyến 1 từ công làng thôn Miêu Nha đến qua nhà Ông Văn, tuyến 2 từ nhà bà Văn đến nhà Ông Hải, tuyến 3 từ Miêu Bà đến bờ Giếng thôn Mai Viên	14.968.000				11.533.602.000	5.550.369.000	5.000.000.000	Công ty TNHH xây dựng 668			5549830		
170	Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Song Mai thôn Mai Xã - Mai Viên	10.500.000.000			121.725.000	9.288.308.000	4.654.349.000	4.500.000.000	Công ty TNHH Xây dựng thủy lợi Minh Hoàng	5.549.830				25103000
171	Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Song Mai thôn Mai Xã -Phan Thủy	13.500.000.000			154.371.000	12.092.515.000	6.213.421.000	6.000.000.000	Công ty TNHH Xây dựng thủy lợi Minh Hoàng	37.863.762	5005762			32858000
172	Cải tạo nâng cấp đường GTNT đoạn từ Ngõ Thanh Xuân đến vườn ông Vỹ	807.837.000			14.295.000	667.617.000	667.617.000	550.000.000		-				
173	Cải tạo nâng cấp đường GTNT đoạn từ ruộng nhà ông Dung đến Miêu Nghiê	700.000.000			4.490.000	605.119.000	605.119.000	605.119.000	Công ty TNHH thiết bị điện Phú Thịnh	-				
174	Duy tu, sửa chữa đường GTNT đoạn từ Chùa Thanh Xuân đến ruộng nhà Ông Đặng				15.113.000	711.412.000	711.412.000	711.412.000	Cty CP PTTM và XD Phú Gia	-				
XIII	THỊ TRẤN LƯƠNG BÀNG									-				

TT	Tên công trình	Phê duyệt Báo cáo KTKT; Thiết kế kỹ thuật - Dự toán (cả điều chỉnh)				Phần xây lắp				Giá trị tồn tại	Trong đó			
		Tổng giá trị phê duyệt (đ)	Trong đó			Giá trị hợp đồng XL cả bổ sung	Giá trị xây lắp nghiệm thu	Giá trị xây lắp thanh toán	Nhà thầu thi công xây lắp		Thi công thiếu khối lượng,	Dự toán tính thừa	Chi phí khác	Không mua bảo hiểm
			Chi phí GPMB	Xây lắp, thiết bị	Chi phí khác									
175	Công trình : Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động đoạn từ ĐT377(đối diện công trường tiểu học) đến công trường tâm chính trị huyện và tuyến đường vào trụ sở UBND thị trấn	2.100.000.000				1.047.192.000	1.028.152.000	1.028.152.000	Công ty cổ phần An trường phát Hưng Yên	2.636.000				2.636.000
176	Cải tạo nâng cấp đường nội đồng, thôn Đồng Lý thị trấn Lương Bằng	1.070.801.000			10.272.000	886.276.000	870.162.000	870.162.000	Công ty cổ phần An trường phát Hưng Yên	-				
177	Cải tạo nâng cấp đường GTNT TTLB đoạn từ trường tiểu học đến Đồng Hâu	989.943.000			14.990.000	804.624.000	804.624.000	804.624.000	Công ty TNHH xây dựng và sản xuất Hoàng Anh	2.253.000				2.253.000
178	Công trình : Cải tạo, nâng cấp đường bờ sông Động Xá - Tỉnh Linh (đoạn tiếp giáp với đường ĐT 377 đến cầu Xá)	22.179.728.000			256.563.000	19.260.553.695	19.260.553.695	19.260.553.695	Công ty TNHH xây dựng và sản xuất Hoàng Anh	48.909.000				48.909.000
179	Xây dựng trụ sở làm việc của công an thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động	9.140.412.000			118.855.000	7.600.189.543	7.600.189.543	7.600.189.543	Công ty TNHH xây dựng và sản xuất Hoàng Anh	-				
180	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn thôn Động Xá, thị trấn Lương Bằng Đoạn từ nhà ông bà Lương Khoác đến nhà ông bà Hải Thắm	1.547.278.000			32.148.000	1.283.635.000	1.260.296.000	1.260.296.000	Công ty TNHH xây dựng và sản xuất Hoàng Anh	3.217.000				3.217.000
181	Công trình : Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn Bàng Ngang, thị trấn Lương Bằng, đoạn từ ông Vinh đến nhà bà Hòa(ngõ 394)	623.981.000			11.941.000	517.837.000	508.421.000	482.000.000	Công ty TNHH xây dựng và sản xuất Hoàng Anh	1.295.000				1.295.000
182	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ra vườn quả Bắc Hồ, thị trấn Lương Bằng	1.861.207.000			34.133.000	1.450.272.000	1.450.272.000	1.450.272.000	Công ty TNHH tư vấn ĐT xây dựng và TM Hoàng Minh	3.870.000				3.870.000
#REF!	Xây dựng trường Mầm non thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động - Giai đoạn 2	38.000.000.000			562.921.743	32.710.413.662	23.542.380.416	23.542.380.416	Liên danh Công ty TNHH thương mại Phúc Lộc Thịnh Công ty TNHH xây dựng 668	4.542.554	4.542.554			
XIV	XÃ TOÀN THẮNG									-				
183	Cải tạo nâng cấp chợ Trương Xá	12.500.000.000			156.207.000	10.938.073.000	5.436.969.000	4.900.000.000	LD công ty TNHH Đăng Dương Minh - Cty CP ANCORA Toàn Cầu	8.520.000				8.520.000
184	Xây dựng nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ nhà văn hóa thôn Trương Xá	7.208.368.000				5.916.268.000			Công ty TNHH Đăng Dương Minh	4.741.000				4.741.000
185	Cải tạo, nâng cấp mặt đường, bờ kè T1 đoạn Gáo Nam, Gáo Bắc	8.000.000.000				7.054.211.000			Công ty TNHH Đăng Dương Minh	17.653.000				17.653.000
186	Mở rộng nâng cấp đường GTNT đoạn từ cầu Đồng An đến Chùa Trung Đức	5.942.287.000				4.992.863.000	2.967.376.000	2.900.000.000	Cty CP ĐT&PT Phú Cường ASIA	-				
187	Xây dựng nhà lớp học bộ môn, thư viện và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học	14.900.000.000			171.422.000	12.681.210.000	-	-		5.708.493	5.708.493			
188	XD nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường tiểu học	8.632.311.000				7.209.854.000	7.209.854.000	6.600.000.000		710.942	710.942			
189	Khu đầu giá QSDĐ cho ND làm nhà ở Giai đoạn II	6.054.055.000			142205000	5.106.011.000	5.106.011.000	5.106.011.000		-				
190	Nhà hiệu bộ trường tiểu học	4.500.000.000			64305000	3.838.842.000	3.838.842.000	3.600.000.000		-				
										-				
XV	XÃ VINH XÁ									-				
191	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Vinh Xá (đoạn qua thôn Đào Xá)	10.711.629.000			121.113.000	9.035.924.000	5.010.855.000	5.000.000.000	Công ty TNHH xây dựng thủy lợi Minh Hoàng	2.417.578	-	2.417.578		
192	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Vinh Xá (Đoạn từ cửa chùa đến công trường) thôn Ngõ Xá	2.564.695.000				2.137.060.000	-	-	Công ty TNHH đầu tư và xây dựng hạ tầng Thành Khang	5.348.000				5.348.000
193	Đường gom tiếp giáp dự án Khu đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Vinh Xá, huyện Kim Động (vị trí đối diện trạm Y tế xã)	12.824.047.000			252.336.000	11.221.019.000	11.017.000.473	-	Công ty TNHH Kihuta Việt Nam	1.321.342	1.321.342			
194	Khu đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Vinh Xá, huyện Kim Động	40.000.000.000			493.854.000	28.356.626.000	16.185.922.000	-	Liên danh TNHH KIHUTA Việt Nam, Công ty TNHH xây lắp Hà Phát và Công ty TNHH quốc tế Hòa Nam	1.906.017	1.906.017			

TT	Tên công trình	Phê duyệt Báp cáo KTKT; Thiết kế kỹ thuật - Dự toán (cả điều chỉnh)				Phần xây lắp				Giá trị tồn tại	Trong đó			
		Tổng giá trị phê duyệt (đ)	Chi phí GPMB	Xây lắp, thiết bị	Chi phí khác	Giá trị hợp đồng XL cả bổ sung	Giá trị xây lắp nghiệm thu	Giá trị xây lắp thanh toán	Nhà thầu thi công xây lắp		Thi công thiếu khối lượng	Dự toán tính thừa	Chi phí khác	Không mua bảo hiểm
195	Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp thôn Đào Xá, xã Vĩnh Xá, đoàn tư vấn đường cũ đến kênh đồng	2.974.212.000			46.130.000	2.472.578.000	731.285.000	700.000.000	Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng và TM Hoàng Minh					
196	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND-UBND xã Vĩnh Xá	2.421.143.000		#####	35.155.000	2.010.215.000	2.010.215.000	900.000.000	Công ty TNHH xây dựng tuần Anh Hưng Yên	2.188.000				2.188.000
197	Cải tạo, nâng cấp đường GT nối đồng xã Vĩnh Xá (đoạn từ đập ba nhóm đến măng nòi thôn Ngô Xá)	6.738.093.000			95.176.000	5.742.937.000	3.276.274.000	3.000.000.000		4.769.000	4.769.000			
198	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Vĩnh Xá (đoạn 1: Từ ruộng nhà Quỳnh Tài đến giếng cây đề, đoạn 2: Từ đập hai đến ruộng nhà ông Phúc)	1.196.829.000							Công ty cổ phần xây dựng toàn Vương					
199	Nhà văn hóa thôn Vĩnh Hậu	4.201.601.000			58.699.000	995.365.000	977.267.000		Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng và TM Hoàng Minh					
200	Cải tạo, nâng cấp đường GT nối đồng xã Vĩnh Xá (Đoạn từ nhà Phương Hương đến ruộng nhà ông Chữ)	2.460.638.000			45.794.000	2.174.871.626	2.135.328.506	750.000.000	Công ty TNHH Khu vực Việt Nam Địa chỉ: thôn Đào Xá, xã Vĩnh Xá, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên	4.042.590	4.042.590			
201	Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng xã Vĩnh Xá (đoạn từ đường ĐH.74 đến ruộng nhà ông Tư Sơn)	4.000.000.000			62.914.000	3.400.000.000	3.338.181.818	700.000.000	Liên danh Công ty TNHH XD SUNTECH và Công ty TNHH xây dựng và thương mại STC Địa chỉ thành viên đứng đầu liên danh (Công ty TNHH XD SUNTECH): Thôn Đào Xá, xã Vĩnh Xá, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.	5.264.000				5.264.000
202	Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng xã Vĩnh Xá (Đoạn 1: từ ruộng nhà bà Tuyết đến Kênh Đồng; Đoạn 2: từ ruộng nhà ông Dân đến Kênh Đồng; Đoạn 3: từ ruộng nhà Tám Hạnh đến Kênh Đồng)	5.600.000.000			85.216.000	4.793.000.000	4.705.854.545	700.000.000	Công ty TNHH KHT HOLDINGS Địa chỉ: Xóm Chùa, Thôn Đào Xá, xã Vĩnh Xá, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên	8.514.000				8.514.000
203	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Vĩnh Xá (Đoạn 1: từ ruộng nhà ông An Điền đến ruộng nhà ông Hùng Điền, đoạn 2 từ ruộng nhà ông Hoi Sưu đến ruộng nhà ông Long Thê)	2.660.000.000				2.212.889.000	822.603.000	700.000	Công ty cổ phần xây dựng Hưng Vinh Tiến					
204	Cải tạo, nâng cấp đường GT nội đồng xã Vĩnh Xá (Đoạn từ cửa chùa đến cổng thấp) thôn Ngô Xá								Công ty TNHH đầu tư và xây dựng hạ tầng Thành Khang Địa chỉ: Số 44 Đoàn Nổ, phường Hiến Nam, Thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên					
Tổng cộng						1.288.542.928.894	870.627.189.642	739.732.175.840		1.001.385.718	179.002.934	250.669.447	26.139.000	545.574.337

12